

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP
---□□□---



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Mã số: 7340201

*(Ban hành theo quyết định số 613a/ĐHKTKTCN ngày 26/8/2022 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp)*

Hà nội - 2022

MỤC LỤC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo	3
1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo	3
1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo	4
2. Mục tiêu của chương trình đào tạo	4
2.1. Sứ mạng, tầm nhìn phát triển, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Nhà trường	4
2.2 Sứ mạng, tầm nhìn của Khoa	4
3. Chuẩn đầu ra	5
3.1. Kiến thức	5
3.2. Kỹ năng	6
3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm	7
3.4. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp	7
3.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	8
4. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo	8
5. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp	9
5.1 Thông tin tuyển sinh	9
5.2. Điều kiện tốt nghiệp	9
6. Phương pháp giảng dạy và học tập	9
7. Phương pháp kiểm tra, đánh giá	10
7.1. Các hình thức đánh giá	10
7.2 Điểm đánh giá học phần	10
8. Cấu trúc chương trình đào tạo	12
8.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 136 tín chỉ (Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC))	12
8.2. Nội dung chương trình đào tạo	12
8.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến	16
9. Ma trận đóng góp của các học phần theo yêu cầu năng lực của chuẩn đầu ra	19
10. Sơ đồ cấu trúc chương trình đào tạo	23
10.1 Sơ đồ cấu trúc chương trình đào tạo chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp	24
10.2 Sơ đồ cấu trúc chương trình đào tạo chuyên ngành Ngân hàng	25
10.3 Sơ đồ cấu trúc chương trình đào tạo chuyên ngành Tài chính bảo hiểm	26
10.4 Sơ đồ cấu trúc chương trình đào tạo chuyên ngành Đầu tư tài chính	27
11. Mô tả tóm tắt học phần	28
12. Đối sánh chương trình đào tạo	47

12.1. Đối sánh chuẩn đầu ra với Khung trình độ quốc gia Việt Nam.....	47
12.2. Đối sánh khung chương trình đào tạo.....	49
13. Hướng dẫn thực hiện	59
13.1. Nguyên tắc chung	59
13.2. Kế hoạch đào tạo.....	59



BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo quyết định số 613a/ĐHKTKTCN ngày 26/8/2022 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp)*

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân Tài chính Ngân hàng được xây dựng theo định hướng ứng dụng nhằm đào tạo Cử nhân Tài chính ngân hàng có phẩm chất chính trị, có đạo đức nghề nghiệp, thái độ lao động và sức khỏe tốt, có tinh thần xã hội cao, nắm vững kiến thức cơ bản và hiện đại về kinh tế, quản lý và xã hội nhân văn. Có trình độ về công nghệ thông tin và ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc. Nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội và tài chính ngân hàng; có năng lực nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Bên cạnh đó, cử nhân Tài chính ngân hàng có tư duy nghiên cứu độc lập, có năng lực nghiên cứu, tự bổ sung kiến thức theo các vị trí công việc.

Chương trình đào tạo được xây dựng trên cơ sở đối sánh với các chương trình đào tạo trong và ngoài nước. Được xây dựng trên các giáo trình về tài chính và ngân hàng từ các trường đại học hàng đầu quốc tế và được thay đổi, bổ sung, cập nhật thường xuyên để phù hợp với thực tiễn ở Việt Nam nhưng vẫn giới thiệu được những kiến thức tiên tiến trên thế giới

100% giảng viên giảng dạy chuyên ngành đã học tập hoặc được đào tạo trong lĩnh vực kinh tế, lĩnh vực tài chính doanh nghiệp và ngân hàng, bảo hiểm. Đội ngũ giảng viên cơ hữu giàu kinh nghiệm giảng dạy và thực tế. Áp dụng phương pháp dạy học tiên tiến lấy người học là trung tâm.

Bên cạnh những kiến thức giáo dục đại cương, các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, đầu tư, ngân hàng, cử nhân Tài chính ngân hàng còn được đào tạo thành thạo kỹ năng thực hành, có khả năng sáng tạo, giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Có khả năng vận dụng kiến thức đào tạo vào thực tế công tác và tự học tập, rèn luyện và tu dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Đào tạo người học khả năng làm việc độc lập, xây dựng kế hoạch tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn cũng như khả năng phối hợp làm việc nhóm và kỹ năng giao tiếp trong công việc. Có ý thức trách nhiệm công dân, thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong nghề nghiệp chuyên nghiệp. Có kế hoạch không ngừng học hỏi, trau dồi và bồi dưỡng chuyên môn cho bản thân. Nắm vững các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp, sẵn sàng đảm nhận mọi công việc được giao.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1	Tên chương trình đào tạo:	Cử nhân Tài chính - Ngân hàng
2	Trình độ đào tạo:	Đại học
3	Ngành đào tạo:	Tài chính Ngân hàng
4	Mã số:	7340201
5	Thời gian đào tạo	4 năm
6	Loại hình đào tạo:	Chính quy
7	Tên văn bằng tốt nghiệp	Cử nhân
8	Đơn vị cấp bằng:	Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp
9	Ngày tháng ban hành/cập nhật:	26/08/2022

2. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mục tiêu của chương trình được xây dựng phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn phát triển, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp; tương thích, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Khoa Tài chính Ngân hàng và Bảo hiểm nhằm bồi dưỡng con người và phát triển nghiên cứu khoa học định hướng ứng dụng đáp ứng các nhu cầu xã hội.

2.1. Sứ mạng, tầm nhìn phát triển, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Nhà trường

2.1.1. Sứ mạng

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp là cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng hoạt động theo cơ chế tự chủ, thực hiện các chức năng giáo dục – đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng đáp ứng mục tiêu xã hội và yêu cầu Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa đất nước.

2.1.2. Tầm nhìn phát triển

Đến năm 2030 trở thành trường đại học định hướng ứng dụng uy tín, nằm trong nhóm các trường đại học ứng dụng hàng đầu của cả nước

2.1.3 Giá trị cốt lõi

Phát triển bền vững, coi trọng chất lượng, hiệu quả, luôn tự đổi mới, đáp ứng nhu cầu xã hội. Lấy mục tiêu phát triển bền vững là nền tảng; Chất lượng, hiệu quả là mục tiêu hướng tới; Đổi mới, đáp ứng nhu cầu xã hội là phương châm hành động.

2.1.4. Triết lý giáo dục

“Học tập để kiến tạo tương lai”

2.2 Sứ mạng, tầm nhìn của Khoa

2.2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo người học phát triển một cách toàn diện, người tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức, thái độ lao động tốt, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe, khả năng tham gia vào các hoạt động xã hội, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Tài chính Ngân hàng phải nắm vững kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực

hành thành thạo, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Tài chính ngân hàng

2.2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.2.1 Về kiến thức

MT1: Đào tạo người học hiểu biết và vận dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, pháp luật, ngoại ngữ và tin học. Nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội và tài chính ngân hàng; có năng lực nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực tài chính ngân hàng

2.2.2.2 Về kỹ năng

MT2: Đào tạo người học thành thạo kỹ năng thực hành, có khả năng sáng tạo, giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Có khả năng vận dụng kiến thức đào tạo vào thực tế công tác và tự học tập, rèn luyện và tu dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Có năng lực ngoại ngữ tin học và các kỹ năng mềm đáp ứng nhu cầu nhân sự ngày càng cao trong nền kinh tế thị trường.

MT3: Đào tạo người học khả năng làm việc độc lập, xây dựng kế hoạch tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn cũng như khả năng phối hợp làm việc nhóm và kỹ năng giao tiếp trong công việc.

2.2.2.3. Về thái độ

MT4: Giúp người học xác định nghề nghiệp rõ ràng, chủ động đề xuất các giải pháp về chuyên môn tài chính ngân hàng.

MT5: Có ý thức trách nhiệm công dân, thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong nghề nghiệp chuyên nghiệp. Có kế hoạch không ngừng học hỏi, trau dồi và bồi dưỡng chuyên môn cho bản thân. Nắm vững các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp, sẵn sàng đảm nhận mọi công việc được giao.

2.2.2.4. Trình độ tin học, ngoại ngữ

- Trình độ tin học: Đào tạo người học đạt chuẩn trình độ về tin học về Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (*theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDDĐT-BTTTT*) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

- Trình độ ngoại ngữ: Đào tạo người học đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (*theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDT*) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

3. CHUẨN ĐẦU RA

3.1. Kiến thức

- CĐR1: Hiểu biết về thế giới quan, nhân sinh quan đúng đắn và có khả năng nhận thức, đánh giá các hiện tượng một cách logic và tích cực

- CĐR2: Hiểu biết và vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn.

- CĐR3: Nắm vững kiến thức giáo dục An ninh - Quốc phòng và năng lực thể chất.

- CĐR4: Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (*theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDDĐT – BTTTT*)

- CDR5: Sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDĐT). Việc quy đổi, công nhận một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được thực hiện theo quy định hiện hành.
- CDR6: Có khả năng phân biệt, liên hệ, so sánh, đối chiếu các hiện tượng kinh tế, quy luật kinh tế, các chính sách kinh tế. Có khả năng thu thập và xử lý, phân tích số liệu thống kê kinh tế, vận dụng kiến thức về nguyên lý kế toán, quản trị, quản lý kinh tế.
- CDR7: Có khả năng phân biệt, liên hệ, so sánh, đối chiếu các nguyên lý, kiến thức về tài chính, tiền tệ, ngân hàng; hoạt động của thị trường tài chính và các trung gian tài chính; chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ; có khả năng phân tích, đánh giá tình hình kinh tế, ngân hàng và thị trường tài chính.
- CDR8: Có khả năng phân biệt, phân tích, đánh giá, thực hiện, giải quyết các hoạt động cơ bản lĩnh vực tài chính doanh nghiệp và quản trị tài chính: huy động nguồn vốn kinh doanh, sử dụng tài sản, phân tích kinh doanh, có khả năng phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp, lĩnh vực bảo hiểm, tài chính quốc tế và các kiến thức trong lĩnh vực ngân hàng: huy động vốn, tín dụng, thanh toán quốc tế, dịch vụ ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác.
- CDR9: Có khả năng phân biệt, phân tích, đánh giá, thực hiện, giải quyết sự vận hành của thị trường tài chính (thị trường tiền tệ, thị trường vốn, thị trường chứng khoán), đánh giá các hoạt động tài chính công (thu chi ngân sách nhà nước, chính sách thuế, chính sách tiền tệ,...), định giá các công cụ tài chính, phân tích thị trường tài chính,...
- CDR10: Có khả năng đánh giá, phân tích, xây dựng quy trình đối với các hoạt động chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, bảo hiểm và các tổ chức tài chính khác: Thẩm định tín dụng, thanh toán quốc tế, kinh doanh ngoại hối, kế toán ngân hàng, quản trị ngân hàng, đầu tư tài chính, quản trị rủi ro và các hoạt động khác có liên quan để có khả năng tác nghiệp tại doanh nghiệp, ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty bảo hiểm...
- CDR11: Có khả năng đánh giá, phân tích, xây dựng các giải pháp liên quan đến hoạt động chuyên sâu về quản trị tài chính tại doanh nghiệp: phân tích và lập báo cáo tài chính, thẩm định dự án, quản trị dòng tiền; lập kế hoạch và dự báo tài chính; quản trị rủi ro doanh nghiệp,...

3.2. Kỹ năng

3.2.1. Kỹ năng cứng

- CDR12: Kỹ năng nghề nghiệp: Thực hiện thành thạo các nghiệp vụ cơ bản liên quan tới các vị trí công việc chuyên môn thuộc lĩnh vực tài chính doanh nghiệp, đầu tư, tài chính công, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm.
- CDR13: Thực hiện thành thạo việc lập luận tính toán và phân tích dữ liệu, xử lý tình huống và giải quyết các vấn đề trong công việc, nghiên cứu các vấn đề cơ bản và chuyên sâu liên quan tới chuyên môn và ra quyết định trong hoạt động quản trị tại các đơn vị trong ngành tài chính, ngân hàng.
- CDR14: Kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin: Thành thạo kỹ năng tìm kiếm và khai thác thông tin chuyên ngành làm cơ sở để ra các quyết định đầu tư, hoạch định tài chính và các quyết định tài chính, bảo hiểm, tín dụng, đầu tư...; có khả năng hoàn thành tốt các công việc chuyên môn khác;

3.2.2. Kỹ năng mềm

- CĐR15: Kỹ năng giao tiếp: Thành thạo kỹ năng giao tiếp, tác phong chuyên nghiệp và khả năng hoàn thành mục tiêu trong giao dịch với các chủ thể liên quan; khả năng tiếp nhận yêu cầu và tạo dựng sự hài lòng trong giao tiếp với các đối tượng khách hàng được phân công;
- CĐR16: Kỹ năng thuyết trình các vấn đề về chuyên môn: có kỹ năng tổ chức trình bày, diễn đạt và truyền đạt tốt các vấn đề chuyên môn, giúp cho người nghe có thể hiểu rõ, thuyết phục và tạo sự đồng thuận của người nghe;
- CĐR17: Kỹ năng tư duy, làm việc độc lập: có kiến thức cơ sở vững chắc, kỹ năng tiếp cận, tư duy và tìm được phương án tốt nhất để giải quyết các vấn đề một cách độc lập; có kỹ năng quản lý thời gian và quản trị công việc.
- CĐR18: Kỹ năng làm việc theo nhóm: có kỹ năng tổ chức làm việc theo nhóm, chia sẻ ý kiến và thảo luận với các thành viên trong nhóm; có khả năng lãnh đạo nhóm, phân công nhiệm vụ, tạo động lực, giám sát hoạt động của nhóm, định hướng và nêu các ý tưởng mới về công việc, về sản phẩm của nhóm, tổng kết các vấn đề đưa ra thảo luận nhóm;
- CĐR19: Kỹ năng tin học chuyên ngành: Có khả năng sử dụng phần mềm tin học trong các lĩnh vực tài chính ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, đầu tư.
- CĐR20: Khả năng sử dụng ngoại ngữ chuyên ngành Tài chính Ngân hàng

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CĐR21: Có tư duy sáng tạo, có phẩm chất đạo đức, tinh thần làm việc độc lập, kỹ năng hợp tác nhóm trong công việc, có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.
- CĐR22: Có khả năng nghiên cứu khoa học; tự học hỏi; có năng lực phán xét, phản biện sự việc trong cuộc sống và đưa ra được chính kiến của mình với lý lẽ khoa học, phù hợp pháp luật;
- CĐR23: Trách nhiệm nghề nghiệp: Có trách nhiệm cao với các công việc được giao; luôn có tinh thần cầu thị, xây dựng và thực hiện tác phong làm việc chuyên nghiệp; Tinh thần, thái độ phục vụ tận tụy; tôn trọng khách hàng; tuân thủ các quy định về chuyên môn nghiệp vụ.
- CĐR24: Trách nhiệm xã hội: Có trách nhiệm xã hội tốt đối với tập thể đơn vị và đối với cộng đồng; tuân thủ luật pháp và quy định của cơ quan làm việc; có ý thức xây dựng tập thể đơn vị;

3.4. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng có thể đảm nhiệm công việc tại các Tổ chức tín dụng; các đơn vị sự nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp trong và ngoài nước ở vị trí:

- **Tại khối các đơn vị sự nghiệp, cơ quan quản lý:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính; y ban Chứng khoán Nhà nước; Kho bạc Nhà nước; Tổng cục Thuế, chi cục thuế; Tổng cục Hải quan, chi cục hải quan; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; uỷ ban Giám sát Tài chính Quốc gia Việt Nam, Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, v.v...; Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan trung ương và địa phương, các cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp...;

Vị trí: Chuyên viên tài chính, chuyên viên kế toán, kế toán thuế, chuyên viên thuế, chuyên viên ngân hàng nhà nước... và các vị trí chuyên môn khác về kinh tế, tài chính – ngân hàng.

- **Tại các NHTM và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng:** Ngân hàng thương mại, công ty bảo hiểm; Quỹ tín dụng, công ty chứng khoán; công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; công ty tài chính; công ty thẩm định giá... và các tổ chức tài chính quốc tế...

Vị trí: chuyên viên tín dụng, quan hệ khách hàng, thanh toán quốc tế, kinh doanh ngoại hối, quản lý nguồn vốn, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, tư vấn tài chính, giao dịch viên, kế toán, chuyên viên tài chính, môi giới, phân tích đầu tư, tư vấn tài chính, thẩm định giá, quản lý danh mục đầu tư, nhà quản trị tài chính...

- **Tại khối các doanh nghiệp:** Công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn, công ty liên doanh, công ty nước ngoài, tập đoàn đa quốc gia...

Vị trí: chuyên viên quản trị tài chính, chuyên viên kế toán tài chính, nhân viên ngân quỹ, chuyên viên kế toán thuế...

- **Tại khối các cơ quan nghiên cứu, tư vấn:** học viện, các viện nghiên cứu, các trường đại học và các trung tâm tư vấn tài chính độc lập...

Vị trí: giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên gia, tư vấn viên...

- **Trên thị trường tài chính - tiền tệ trong nước và quốc tế:** Chuyên gia tài chính, nhà môi giới, chuyên gia phân tích đầu tư và danh mục đầu tư, Nhà đầu tư cá nhân...

3.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Có khả năng tự hoạch định kế hoạch đào tạo và tự đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

Có khả năng nghiên cứu chuyên sâu và tiếp tục học tập ở các chương trình đào tạo bậc cao hơn như chương trình đào tạo sau đại học;

Có khả năng học tiếp thuận tiện các chương trình đào tạo cấp chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế như CFA,...

4. MA TRẬN TƯƠNG THÍCH GIỮA CHUẨN ĐẦU RA VÀ MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mục tiêu của CTĐT	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CDR)																							
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
MT1	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x													
MT2												x	x	x	x	x	x	x	x	x				
MT3												x	x	x	x	x	x	x	x	x				
MT4																					x	x	x	x
MT5																					x	x	x	x
MT6				x																				
MT7				x	x																			

5. TUYỂN SINH VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1 Thông tin tuyển sinh

Căn cứ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thông báo và hướng dẫn của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (<https://uneti.edu.vn/chuyen-muc/tuyen-sinh>)

+ Đối tượng tuyển sinh: Người học đảm bảo Chuẩn đầu vào chương trình đào tạo đại học – Người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Phương thức tuyển sinh: Tuyển thẳng; Xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT; Xét tuyển kết quả học tập THPT; Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá tư duy do trường ĐH BK Hà Nội chủ trì tổ chức; Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá tư duy do trường ĐH QGHN chủ trì tổ chức.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 392/QĐ-ĐHKTCTCN ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Sinh viên được trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định trong Quy chế;
- Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa đạt từ 2,00 trở lên;
- Có các chứng chỉ hoặc chứng nhận ngoại ngữ, tin học theo quy định của Nhà trường với từng đối tượng và thời điểm;
- Có các chứng chỉ hoặc chứng nhận giáo dục quốc phòng – an ninh đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và hoàn thành học phần giáo dục thể chất đối với các ngành không chuyên về thể dục – thể thao;
- Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

6. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Chương trình đào tạo ngành....được triển khai giảng dạy theo phương pháp giảng dạy tích cực thúc đẩy sinh viên phát triển ý tưởng sáng tạo. Để đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, Khoa...đã xây dựng các chiến lược giảng dạy – học tập. Việc lựa chọn phương pháp dạy học, hình thức tổ chức dạy học vừa phải đảm bảo phù hợp đặc thù của khoa, vừa trang bị cho sinh viên các kỹ năng nghề nghiệp cũng như các kỹ năng mềm....

Ma trận tích hợp chuẩn đầu ra của CTĐT và phương pháp dạy – học

Hoạt động giảng dạy và học tập	Chuẩn đầu ra																							
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24

Hoạt động giảng dạy và học tập	Chuẩn đầu ra																							
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
Thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Giảng dạy thực hành						x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Nghiên cứu/Xử lý tình huống	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Đặt vấn đề/Giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Làm việc nhóm																		x						
Thực hành						x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

7. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

7.1. Các hình thức đánh giá

Đánh giá sinh viên trong quá trình học tập là hoạt động xác độ mức độ đạt được CDR của học phần từ đó bảo đảm sinh viên đạt được CDR của chương trình đào tạo. Việc đánh giá kết quả học tập được căn cứ theo Quyết định số 392/QĐ-ĐHKTCTCN, ngày 10 tháng 09 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ

- Đánh giá ý thức và thái độ học tập
- Đánh giá theo hình thức tự luận
- Đánh giá theo hình thức trắc nghiệm
- Đánh giá theo hình thức vấn đáp
- Đánh giá theo hình thức thực hành

7.2 Điểm đánh giá học phần

1. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thực hành môn học, tiểu luận, thảo luận:

a) Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) được xác định bởi các loại điểm: điểm thi kết thúc học phần (chiếm tỷ trọng 60%) và điểm quá trình (là điểm trung bình các điểm đánh giá bộ phận trong quá trình giảng dạy) (chiếm tỷ trọng 40%).

Trong đó các điểm đánh giá bộ phận được quy định như sau:

- Điểm kiểm tra định kỳ - tính hệ số 2:

+ Là điểm kiểm tra hết chương hoặc hết từng phần chính của học phần (thời gian làm bài là 1 tiết), kiểm tra phần thực hành môn học, điểm tiểu luận

+ Số lần kiểm tra định kỳ: Được quy định bằng số tín chỉ của học phần đó.

- Điểm kiểm tra thường xuyên - tính hệ số 1:

+ Là điểm kiểm tra hỏi đáp đầu giờ hoặc trong giờ lên lớp, kiểm tra từ 15 phút trở xuống, kiểm tra nhận thức và thái độ tham gia thảo luận của sinh viên trong giờ học.

+ Số lần kiểm tra thường xuyên: tối thiểu là 1. Ngoài ra, Khoa, tổ chuyên môn có thể quy định số lần kiểm tra tối thiểu cho từng học phần cụ thể.

- Điểm chuyên cần - có hệ số bằng số tín chỉ của học phần đó.

+ Điểm chuyên cần được đánh giá theo thời gian tham gia học tập trên lớp, cụ thể như sau:

(Thời gian tham gia học tập trên lớp do giảng viên cập nhật hàng tuần, phần mềm tự tính):

* Đi học đầy đủ số tiết trong chương trình được tính: 10 điểm.

* Có nghỉ học; nghỉ học dưới 10% số tiết trong chương trình được tính: 8 điểm.

* Nghỉ học từ 10% trở lên; dưới 20% số tiết trong chương trình được tính: 6 điểm.

* Nghỉ học từ 20% trở lên; dưới 35% số tiết trong chương trình được tính: 4 điểm.

* Nghỉ học từ 35% trở lên; dưới 50% số tiết trong chương trình được tính: 2 điểm.

* Nghỉ học từ 50% trở lên: 0 điểm

Ghi chú:

+ Sinh viên nghỉ học trên 50% số tiết trong chương trình sẽ bị cấm thi (cả kỳ thi chính và kỳ thi phụ), điểm thi được tính là 0 điểm.

+ Số lần đánh giá điểm chuyên cần: 1 lần, vào thời điểm kết thúc học phần.

b) Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận, thi kết thúc học phần do Bộ môn đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định công khai trong đề cương chi tiết của học phần.

2) Đối với các học phần thực hành, thí nghiệm, tiểu luận, bài tập lớn, thực tập:

a) Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) là điểm trung bình của các loại điểm đánh giá bộ phận trong quá trình giảng dạy.

Trong đó các điểm đánh giá bộ phận được quy định như sau:

- Điểm kiểm tra định kỳ: là điểm đánh giá các bài thực hành định kỳ trong quá trình giảng dạy, được tính hệ số 1.

Số điểm kiểm tra định kỳ: Được quy định bằng số tín chỉ của học phần đó.

- Điểm chuyên cần:

+ Điểm chuyên cần được đánh giá theo thời gian tham gia học tập trên lớp, cụ thể như sau:

(Thời gian tham gia học tập trên lớp do giảng viên cập nhật hàng tuần, phần mềm tự tính):

* Đi học đầy đủ số tiết trong chương trình được tính: 10 điểm.

* Có nghỉ học; nghỉ học dưới 10% số tiết trong chương trình được tính: 8 điểm.

- * Nghỉ học từ 10% trở lên; dưới 20% số tiết trong chương trình được tính: 6 điểm.
- * Nghỉ học từ 20% trở lên; dưới 35% số tiết trong chương trình được tính: 4 điểm.
- * Nghỉ học từ 35% trở lên; dưới 50% số tiết trong chương trình được tính: 2 điểm.
- * Nghỉ học từ 50% trở lên: 0 điểm
- + Điểm chuyên cần có hệ số 1.

Ghi chú:

Sinh viên nghỉ học trên 50% số tiết trong chương trình sẽ bị cấm thi (cả kỳ thi chính và kỳ thi phụ), điểm thi được tính là 0 điểm.

+ Số lần đánh giá điểm chuyên cần: 1 lần, vào thời điểm kết thúc học phần.

b) Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận do Bộ môn đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định công khai trong Đề cương chi tiết của học phần.

8. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

8.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 136 tín chỉ (Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC))

Trong đó:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 38 tín chỉ (chiếm 27,3%)
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 98 tín chỉ (chiếm 72,7%)
 - *Phần lý thuyết* 68 tín chỉ (chiếm 49,7%)
 - *Phần thực hành, thực tập, đồ án* 21 tín chỉ (chiếm 16,8%)
 - *Khoá luận tốt nghiệp* 9 tín chỉ (chiếm 6,3%)

8.2. Nội dung chương trình đào tạo

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
7.1. Kiến thức giáo dục đại cương (38 tín chỉ) (chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP)			38		
	7.1.1. Lý luận chính trị		11		
001535	1. Triết học Mác-Lênin	LLCT&PL	3	(33,24,90)	x
001536	2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin	LLCT&PL	2	(21,18,60)	x
001537	3. CNXH Khoa học	LLCT&PL	2	(21,18,60)	x
000573	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	LLCT&PL	2	(21,18,60)	x
001538	5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LLCT&PL	2	(21,18,60)	x
	7.1.2. Khoa học xã hội		2		
000585	1. Pháp luật đại cương	LLCT&PL	2	(26,8,60)	x
	7.1.3. Nhân văn - Nghệ thuật		0		
	7.1.4. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học		6		

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT,TH/TL,Tự học)	Ghi chú
001102	1. Xác suất thống kê	KHUĐ	3	(36,18,90)	x
002378	2. Toán ứng dụng trong kinh tế	KHUĐ	3	(36,18,90)	x
	7.1.5. Ngoại ngữ		16		
001942	1. Tiếng Anh 1	NN	4	(48,24,120)	x
001943	2. Tiếng Anh 2	NN	4	(48,24,120)	x
001944	3. Tiếng Anh 3	NN	4	(48,24,120)	x
001945	4. Tiếng Anh 4	NN	4	(48,24,120)	x
	7.1.6. Kiến thức bổ trợ		3		
002151	1. Kỹ năng nhận thức bản thân	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	x
002165	2. Kỹ năng nghề nghiệp - TCNH	TCNH-BH	1	(12, 6, 30)	x
002129	3. Kỹ năng phỏng vấn xin việc	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	x
	7.1.7. Giáo dục thể chất	GDTC	4		x
000718	1. Giáo dục thể chất 1	GDTC	1	(0,30,30)	x
000719	2. Giáo dục thể chất 2	GDTC	1	(0,30,30)	x
000739	3. Giáo dục thể chất 3	GDTC	1	(0,30,30)	x
000740	4. Giáo dục thể chất 4	GDTC	1	(0,30,30)	x
	7.1.8. Giáo dục quốc phòng	GDQP	8		
002200	1. Giáo dục quốc phòng - HP1	GDQP	3	(37, 16, 90)	x
002201	2. Giáo dục quốc phòng - HP2	GDQP	2	(22, 16, 60)	x
002202	3. Giáo dục quốc phòng - HP3	GDQP	1	(7, 16, 30)	x
002203	4. Giáo dục quốc phòng - HP4	GDQP	2	(4, 56, 60)	x
	7.2. Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp (104 tín chỉ)		98		
	7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành		23		
	<i>7.2.1.1. Kiến thức bắt buộc</i>		<i>18</i>		
000564	1. Kinh tế vi mô	DLKS	2	(26,8,60)	x
000565	2. Kinh tế vĩ mô	DLKS	2	(26,8,60)	x
000568	3. Pháp luật kinh tế	DLKS	2	(26,8,60)	x
000681	4. Lý thuyết hạch toán kế toán	Kế toán	3	(39,12,90)	x
001717	5. Kế toán doanh nghiệp	Kế toán	3	(39,12,90)	x
001109	6. Tài chính - Tiền tệ	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001957	7. Nguyên lý bảo hiểm	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
	<i>7.2.1.2. Kiến thức tự chọn</i>		<i>5</i>		
000567	1. Nguyên lý thống kê	DLKS	2	(26, 8, 60)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT,TH/TL,Tự học)	Ghi chú
001153	2. Quản trị doanh nghiệp	QT&MAR	3	(39,12,90)	x
001743	3. Thống kê kinh doanh	DLKS	2	(26, 8, 60)	
001195	4. Kinh tế lượng	DLKS	3	(39,12,90)	
	7.2.2. Kiến thức chung của ngành		50		
	<i>7.2.2.1. Kiến thức bắt buộc</i>		<i>45</i>		
000531	1. Tài chính doanh nghiệp 1	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
000913	2. Tiểu luận 1	TCNH-BH	2	(0,120,0)	x
000524	3. Ngân hàng thương mại	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001394	4. Thực hành: Tài chính doanh nghiệp 1	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x
001112	5. Thực hành: Ngân hàng thương mại	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x
001304	6. Thuế	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001393	7. Thị trường chứng khoán	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
002109	8. Kế toán ngân hàng	TCNH-BH	2	(30,0,60)	x
001293	9. Đầu tư tài chính	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001252	10. Thanh toán quốc tế	TCNH-BH	3	(36,18,90)	x
001116	11. Phân tích tài chính doanh nghiệp	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
000533	12. Tài chính quốc tế	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001113	13. Tín dụng ngân hàng	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001600	14. Ngân hàng trung ương	TCNH-BH	2	(30,0,60)	x
001593	15. Định giá tài sản	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001588	16. Bảo hiểm thương mại	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
	<i>7.2.2.2. Kiến thức tự chọn</i>		<i>3</i>		
001111	1. Tài chính công	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001597	2. Lập và phân tích dự án đầu tư	TCNH-BH	3	(36,18,90)	
	<i>7.2.2.3. Kiến thức bổ trợ</i>		<i>2</i>		
001596	1. Tin ứng dụng ngành TCNH	TCNH-BH	2	(26,8,60)	x
001595	2. Tiếng Anh chuyên ngành TCNH	TCNH-BH	3	(36,18,90)	
	7.2.3. Kiến thức chuyên ngành: tự chọn theo định hướng ứng dụng (chọn theo Modul)				
	<i>7.2.3.1. Modul 1: Tài chính doanh nghiệp</i>		<i>25</i>		
000532	1. Tài chính doanh nghiệp 2	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001117	2. Thực hành: Tài chính doanh nghiệp 2	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x
001118	3. Thực hành: Thuế	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x
001594	4. Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh nghiệp)	TCNH-BH	2	(0,120,0)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT,TH/TL,Tự học)	Ghi chú
000902	Thực tập cuối khóa ngành TCNH	TCNH-BH	5	(0/300/0)	x
001579	Khóa luận tốt nghiệp ngành TCNH	TCNH-BH	9	(0/540/0)	
001294	5. Thẩm định tín dụng	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001295	6. Thị trường công cụ phái sinh	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001969	7. Quản trị tài chính công ty đa quốc gia	TCNH-BH	3	(36,18,90)	x
	7.2.3.2. Modul 2: Ngân hàng		25		
001306	1. Quản trị ngân hàng thương mại	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001592	2. Thực hành: Thanh toán quốc tế	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x
001591	3. Thực hành: Tín dụng ngân hàng	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x
001594	4. Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh nghiệp)	TCNH-BH	2	(0,120,0)	x
000902	Thực tập cuối khóa ngành TCNH	TCNH-BH	5	(0/300/0)	x
001579	Khóa luận tốt nghiệp ngành TCNH	TCNH-BH	9	(0/540/0)	
001294	5. Thẩm định tín dụng	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001295	6. Thị trường công cụ phái sinh	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001590	7. Quản trị rủi ro ngân hàng	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
	7.2.3.3. Modul 3: Tài chính bảo hiểm		25		
001583	1. Bảo hiểm xã hội	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001587	2. Thực hành: Bảo hiểm	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x
001586	3. Thực hành: Bảo hiểm thương mại	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x
001594	4. Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh nghiệp)	TCNH-BH	2	(0,120,0)	x
000902	Thực tập cuối khóa ngành TCNH	TCNH-BH	5	(0/300/0)	x
001579	Khóa luận tốt nghiệp ngành TCNH	TCNH-BH	9	(0/540/0)	
001294	5. Thẩm định tín dụng	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001295	6. Thị trường công cụ phái sinh	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001584	7. Định phí bảo hiểm	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
	7.2.3.2. Modul 4: Đầu tư tài chính		25		
001582	1. Phân tích và đầu tư chứng khoán	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001581	2. Thực hành: Đầu tư tài chính	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x
001580	3. Thực hành: Phân tích và đầu tư chứng khoán	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x
001594	4. Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh nghiệp)	TCNH-BH	2	(0,120,0)	x
000902	Thực tập cuối khóa ngành TCNH	TCNH-BH	5	(0/300/0)	x
001579	Khóa luận tốt nghiệp ngành TCNH	TCNH-BH	9	(0/540/0)	
001294	5. Thẩm định tín dụng	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT,TH/TL,Tự học)	Ghi chú
001295	6. Thị trường công cụ phái sinh	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001578	7. Phân tích thị trường tài chính	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x

8.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	LOẠI HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
I		Học kỳ 1		
1	001535	Triết học Mác-Lênin	Lý thuyết	3
3	000585	Pháp luật đại cương	Lý thuyết	2
4	000567	Nguyên lý thống kê	Lý thuyết	2
5	000564	Kinh tế vi mô	Lý thuyết	2
6	001153	Quản trị doanh nghiệp	Lý thuyết	3
7	000718	Giáo dục thể chất 1	GDTC	1
II		Học kỳ 2		
1	001102	Xác suất thống kê	Lý thuyết	3
2	001942	Tiếng Anh 1	Lý thuyết	4
3	000719	Giáo dục thể chất 2	GDTC	1
4	000568	Pháp luật kinh tế	Lý thuyết	2
5	000681	Lý thuyết hạch toán kế toán	Lý thuyết	3
6	001109	Tài chính - Tiền tệ	Lý thuyết	3
7	001957	Nguyên lý bảo hiểm	Lý thuyết	3
III		Học kỳ 3		
1	001943	Tiếng Anh 2	Lý thuyết	4
2	000565	Kinh tế vĩ mô	Lý thuyết	2
3	001717	Kế toán doanh nghiệp	Lý thuyết	3
4	000531	Tài chính doanh nghiệp 1	Lý thuyết	3
5	001293	Đầu tư tài chính	Lý thuyết	3
6	000913	Tiểu luận 1	Thực hành	2
7	001393	Thị trường chứng khoán	Lý thuyết	3
8	002151	Kỹ năng nhận thức bản thân	Lý thuyết	1
9	002200	Giáo dục quốc phòng - HP1	GDQP	3
IV		Học kỳ 4		
1	001536	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Lý thuyết	2
2	001537	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Lý thuyết	2

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	LOẠI HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
3	001944	Tiếng Anh 3	Lý thuyết	4
4				
5	000739	Giáo dục thể chất 3	GDTC	1
6	002201	Giáo dục quốc phòng - HP2	GDQP	2
7	000524	Ngân hàng thương mại	Lý thuyết	3
8	001394	Thực hành: Tài chính doanh nghiệp 1	Thực hành	3
9	002202	Giáo dục quốc phòng - HP3	GDQP	1
10	002203	Giáo dục quốc phòng - HP4	GDQP	2
V		Học kỳ 5		
1	000573	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Lý thuyết	2
2	002378	Toán ứng dụng trong kinh tế	Lý thuyết	3
3	001945	Tiếng Anh 4	Lý thuyết	4
4	001600	Ngân hàng trung ương	Lý thuyết	2
5	002109	Kế toán ngân hàng	Lý thuyết	2
6	001304	Thuế	Lý thuyết	3
7	001112	Thực hành: Ngân hàng thương mại	Thực hành	3
8	002165	Kỹ năng nghề nghiệp	Lý thuyết	1
VI		Học kỳ 6		
1	000740	Giáo dục thể chất 4	GDTC	1
2	001116	Phân tích tài chính doanh nghiệp	Lý thuyết	3
3	001113	Tín dụng ngân hàng	Lý thuyết	3
4	001588	Bảo hiểm thương mại	Lý thuyết	3
5	001111	Tài chính công	Lý thuyết	3
6	001596	Tin ứng dụng ngành TCNH	Lý thuyết	2
7	001118	Module TCDN: Thực hành: Thuế	Thực hành	3
7	001591	Module NH: Thực hành: Tín dụng ngân hàng	Thực hành	3
9	001587	Module BH: Thực hành: Bảo hiểm	Thực hành	3
10	001581	Module ĐTTC: Thực hành: Đầu tư tài chính	Thực hành	3
VII		Học kỳ 7		
1	002129	Kỹ năng Phỏng vấn xin việc	Lý thuyết	1
2	001594	Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh nghiệp)	Thực hành	2
3	001252	Thanh toán quốc tế	Lý thuyết	3
4	000533	Tài chính quốc tế	Lý thuyết	3
5	001593	Định giá tài sản	Lý thuyết	3
6	000532	Module TCDN: Tài chính doanh nghiệp 2	Lý thuyết	3

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	LOẠI HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
7	001117	Module TCDN: Thực hành: Tài chính doanh nghiệp 2	Thực hành	3
8	001306	Module NH: Quản trị ngân hàng thương mại	Lý thuyết	3
9	001592	Module NH: Thực hành: Thanh toán quốc tế	Thực hành	3
10	001583	Module BH: Bảo hiểm xã hội	Lý thuyết	3
11	001586	Module BH: Thực hành: Bảo hiểm thương mại	Thực hành	3
12	001582	Module ĐTTC: Phân tích và đầu tư chứng khoán	Lý thuyết	3
13	001580	Module ĐTTC: Thực hành: Phân tích và đầu tư chứng khoán	Thực hành	3
VIII		Học kỳ 8		
1	001538	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Lý thuyết	2
2	000902	Thực tập cuối khóa	Doanh nghiệp	5
3	001579	Khóa luận tốt nghiệp	Lý thuyết	9
4	001294	HPTT1: Thẩm định tín dụng	Lý thuyết	3
5	001295	HPTT2: Thị trường công cụ phái sinh	Lý thuyết	3
6	001969	HPTT3: Quản trị tài chính công ty đa quốc gia	Lý thuyết	3
7	000902	Thực tập cuối khóa	Doanh nghiệp	5
3	001579	Khóa luận tốt nghiệp	Lý thuyết	9
4	001294	HPTT1: Thẩm định tín dụng	Lý thuyết	3
5	001295	HPTT2: Thị trường công cụ phái sinh	Lý thuyết	3
6	001590	HPTT3: Quản trị rủi ro ngân hàng	Lý thuyết	3
7	000902	Thực tập cuối khóa	Doanh nghiệp	5
3	001579	Khóa luận tốt nghiệp	Lý thuyết	9
4	001294	HPTT1: Thẩm định tín dụng	Lý thuyết	3
5	001295	HPTT2: Thị trường công cụ phái sinh	Lý thuyết	3
6	001584	HPTT3: Định phí bảo hiểm	Lý thuyết	3
7	000902	Thực tập cuối khóa	Doanh nghiệp	5
3	001579	Khóa luận tốt nghiệp	Lý thuyết	9
4	001294	HPTT1: Thẩm định tín dụng	Lý thuyết	3
5	001295	HPTT2: Thị trường công cụ phái sinh	Lý thuyết	3
6	001578	HPTT3: Phân tích thị trường tài chính	Lý thuyết	3
7	000902	Thực tập cuối khóa	Doanh nghiệp	5
Cộng:				148

9. MA TRẬN ĐÓNG GÓP CỦA CÁC HỌC PHẦN THEO YÊU CẦU NĂNG LỰC CỦA CHUẨN ĐẦU RA

TT	Học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																							
		Kiến thức (thang Bloom) (1-6)											Kỹ năng (thang Dave 1975) (1-5)										Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm (Krathwohl 1973)1-5		
		CĐR 1	CĐR 2	CĐR 3	CĐR 4	CĐR 5	CĐR 6	CĐR 7	CĐR 8	CĐR 9	CĐR 10	CĐR 11	CĐR 12	CĐR 13	CĐR 14	CĐR 15	CĐR 16	CĐR 17	CĐR 18	CĐR 19	CĐR 20	CĐR 21	CĐR 22	CĐR 23	CĐR 24
1.1.1	1.1.2	1.1.3	1.1.4	1.1.5	1.2.1	1.2.2	1.3.1	1.3.2	1.3.3	1.3.4	2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2		
1.	Triết học Mac-Lênin	4	4																						
2.	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	4	4																						
3.	CNXH Khoa học	4	4																						
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh		4																						
5.	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam		4																						
6.	Pháp luật đại cương		4																						
7.	Xác suất thống kê		4																						
8.	Toán ứng dụng trong kinh tế		4																						
9.	Tiếng Anh 1					4																			
10.	Tiếng Anh 2					4																			
11.	Tiếng Anh 3					4																			
12.	Tiếng Anh 4					4																			
13.	Kỹ năng nhận thức bản thân															3	3	3	3						
14.	Kỹ năng nghề nghiệp - TCNH				4											3	3	3	3						
15.	Kỹ năng phỏng vấn xin việc															3	3	3	3						
16.	Giáo dục thể chất 1			4																					
17.	Giáo dục thể chất 2			4																					
18.	Giáo dục thể chất 3			4																					
19.	Giáo dục thể chất 4			4																					
20.	Giáo dục quốc phòng - HP1			4																					

TT	Học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																								
		Kiến thức (thang Bloom) (1-6)											Kỹ năng (thang Dave 1975) (1-5)										Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm (Krathwohl 1973)1-5			
		CĐR 1	CĐR 2	CĐR 3	CĐR 4	CĐR 5	CĐR 6	CĐR 7	CĐR 8	CĐR 9	CĐR 10	CĐR 11	CĐR 12	CĐR 13	CĐR 14	CĐR 15	CĐR 16	CĐR 17	CĐR 18	CĐR 19	CĐR 20	CĐR 21	CĐR 22	CĐR 23	CĐR 24	
1.1.1	1.1.2	1.1.3	1.1.4	1.1.5	1.2.1	1.2.2	1.3.1	1.3.2	1.3.3	1.3.4	2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2			
21.	Giáo dục quốc phòng - HP2			4																						
22.	Giáo dục quốc phòng - HP3			4																						
23.	Giáo dục quốc phòng - HP4			4																						
24.	Kinh tế vi mô						4	4	4	4	4	4														
25.	Kinh tế vĩ mô						4	4	4	4	4	4														
26.	Pháp luật kinh tế						4	4	4	4	4	4														
27.	Lý thuyết hạch toán kế toán						4	4	4	4	4	4														
28.	Kế toán doanh nghiệp						4	4	4	4	4	4														
29.	Tài chính - Tiền tệ						4	4	4	4	4	4	3	3	3											
30.	Nguyên lý bảo hiểm						4	4	4	4	4	4	3	3	3											
31.	Nguyên lý thống kê						4	4	4	4	4	4	3	3	3											
32.	Quản trị doanh nghiệp						4	4	4	4	4	4	3	3	3											
33.	Thống kê kinh doanh						4	4	4	4	4	4	3	3	3											
34.	Kinh tế lượng						4	4	4	4	4	4	3	3	3											
35.	Tài chính doanh nghiệp 1						4	4	4	4	4	4	3	3	3											
36.	Tiểu luận 1						4	4	4	4	4	4	3	3	3											
37.	Ngân hàng thương mại						4	4	4	4	4	4	3	3	3								3	3	3	3
38.	Thực hành: Tài chính doanh nghiệp 1						4	4	4	4	4	4	3	3	3								3	3	3	3
39.	Thực hành: Ngân hàng thương mại						4	4	4	4	4	4	3	3	3								3	3	3	3
40.	Thuế						4	4	4	4	4	4	3	3	3								3	3	3	3
41.	Thị trường chứng khoán						4	4	4	4	4	4	3	3	3								3	3	3	3

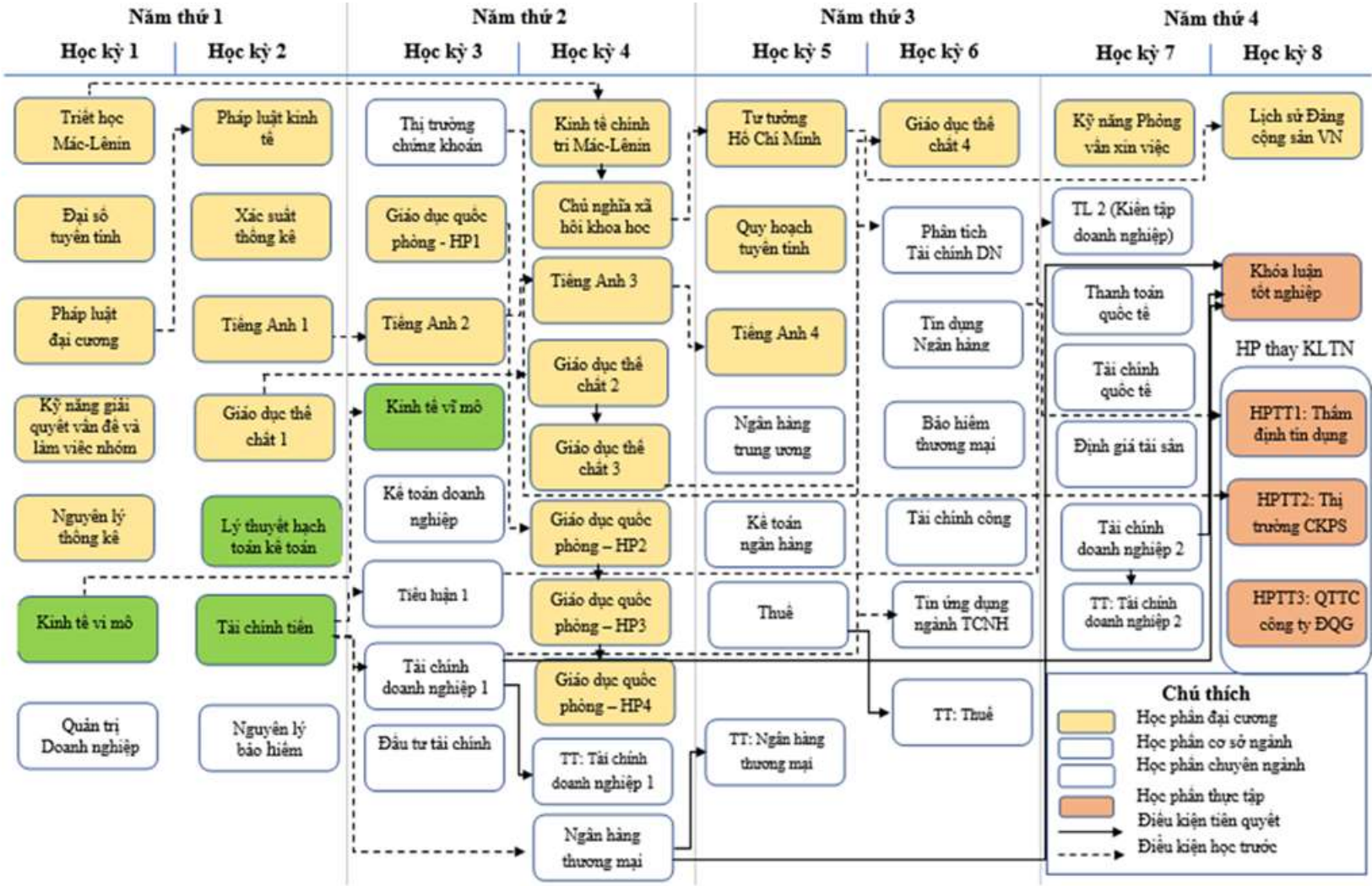
TT	Học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																								
		Kiến thức (thang Bloom) (1-6)											Kỹ năng (thang Dave 1975) (1-5)										Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm (Krathwohl 1973)1-5			
		CĐR 1	CĐR 2	CĐR 3	CĐR 4	CĐR 5	CĐR 6	CĐR 7	CĐR 8	CĐR 9	CĐR 10	CĐR 11	CĐR 12	CĐR 13	CĐR 14	CĐR 15	CĐR 16	CĐR 17	CĐR 18	CĐR 19	CĐR 20	CĐR 21	CĐR 22	CĐR 23	CĐR 24	
1.1.1	1.1.2	1.1.3	1.1.4	1.1.5	1.2.1	1.2.2	1.3.1	1.3.2	1.3.3	1.3.4	2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2			
42.	Kế toán ngân hàng						4	4	4	4	4	4	3	3	3							3	3	3	3	
43.	Đầu tư tài chính						4	4	4	4	4	4	3	3	3							3	3	3	3	
44.	Thanh toán quốc tế						4	4	4	4	4	4	3	3	3							3	3	3	3	
45.	Phân tích tài chính doanh nghiệp				4		4	4	4	4	4	4	3	3	3							3	3	3	3	
46.	Tài chính quốc tế						4	4	4	4	4	4	3	3	3							3	3	3	3	
47.	Tín dụng ngân hàng						4	4	4	4	4	4	3	3	3							3	3	3	3	
48.	Ngân hàng trung ương						4	4	4	4	4	4	3	3	3							3	3	3	3	
49.	Định giá tài sản						4	4	4	4	4	4	3	3	3							3	3	3	3	
50.	Bảo hiểm thương mại						4	4	4	4	4	4	3	3	3							3	3	3	3	
51.	Tài trợ thương mại quốc tế						4	4	4	4	4	4	3	3	3							3	3	3	3	
52.	Tài chính công						4	4	4	4	4	4	3	3	3							3	3	3	3	
54.	Lập và phân tích dự án đầu tư						4	4	4	4	4	4	3	3	3							3	3	3	3	
55.	Tin ứng dụng ngành TCNH				4		4	4	4	4	4	4	3	3	3					3		3	3	3	3	
53.	Tiếng Anh chuyên ngành TCNH						4	4	4	4	4	4	3	3	3						3	3	3	3	3	
Modun 1: Tài chính doanh nghiệp																										
54.	Tài chính doanh nghiệp 2						4	4	4	4	4	4	4	4	4							4	4	4	4	
55.	Thực hành: Tài chính doanh nghiệp 2						4	4	4	4	4	4	4	4	4							4	4	4	4	
56.	Thực hành: Thuế						4	4	4	4	4	4	4	4	4							4	4	4	4	
57.	Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh nghiệp)						4	4	4	4	4	4	4	4	4							4	4	4	4	

TT	Học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																								
		Kiến thức (thang Bloom) (1-6)											Kỹ năng (thang Dave 1975) (1-5)										Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm (Krathwohl 1973)1-5			
		CĐR 1	CĐR 2	CĐR 3	CĐR 4	CĐR 5	CĐR 6	CĐR 7	CĐR 8	CĐR 9	CĐR 10	CĐR 11	CĐR 12	CĐR 13	CĐR 14	CĐR 15	CĐR 16	CĐR 17	CĐR 18	CĐR 19	CĐR 20	CĐR 21	CĐR 22	CĐR 23	CĐR 24	
1.1.1	1.1.2	1.1.3	1.1.4	1.1.5	1.2.1	1.2.2	1.3.1	1.3.2	1.3.3	1.3.4	2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2			
58. HPTT3: Quản trị tài chính công ty đa quốc gia							4	4	4	4	4	4	4	4	4							4	4	4	4	
Modun 2: Ngân hàng																										
56. Quản trị ngân hàng thương mại							4	4	4	4	4	4	4	4	4							4	4	4	4	
57. Thực hành: Thanh toán quốc tế							4	4	4	4	4	4	4	4	4							4	4	4	4	
58. Thực hành: Tín dụng ngân hàng							4	4	4	4	4	4	4	4	4							4	4	4	4	
59. Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh ngh							4	4	4	4	4	4	4	4	4							4	4	4	4	
60. HPTT3: Quản trị rủi ro ngân hà							4	4	4	4	4	4	4	4	4							4	4	4	4	
Modun 3: Tài chính bảo hiểm																										
56. Bảo hiểm xã hội							4	4	4	4	4	4	4	4	4							4	4	4	4	
57. Thực hành: Bảo hiểm							4	4	4	4	4	4	4	4	4							4	4	4	4	
58. Thực hành: Bảo hiểm thương mại							4	4	4	4	4	4	4	4	4							4	4	4	4	
59. Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh ngh							4	4	4	4	4	4	4	4	4							4	4	4	4	
60. HPTT3: Định phí bảo hiểm							4	4	4	4	4	4	4	4	4							4	4	4	4	
Modun 4: Đầu tư tài chính																										
56. Phân tích và đầu tư chứng khoán							4	4	4	4	4	4	4	4	4							4	4	4	4	
57. Thực hành: Đầu tư tài chính							4	4	4	4	4	4	4	4	4							4	4	4	4	
58. Thực hành: Phân tích và đầu tư CK							4	4	4	4	4	4	4	4	4							4	4	4	4	
59. HPTT3: Phân tích thị trường tài chính)							4	4	4	4	4	4	4	4	4							4	4	4	4	

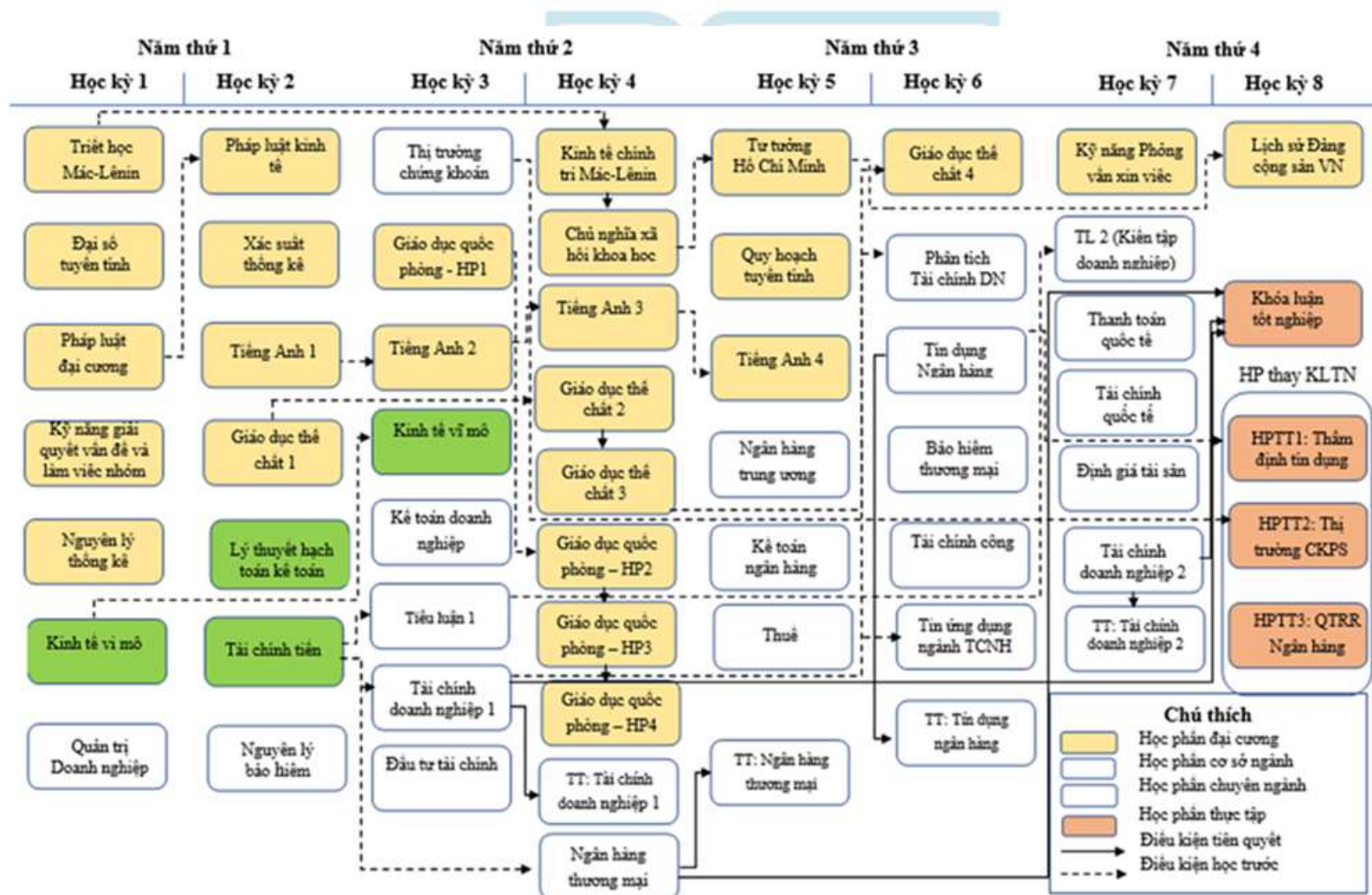
TT	Học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																								
		Kiến thức (thang Bloom) (1-6)											Kỹ năng (thang Dave 1975) (1-5)										Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm (Krathwohl 1973)1-5			
		CĐR 1	CĐR 2	CĐR 3	CĐR 4	CĐR 5	CĐR 6	CĐR 7	CĐR 8	CĐR 9	CĐR 10	CĐR 11	CĐR 12	CĐR 13	CĐR 14	CĐR 15	CĐR 16	CĐR 17	CĐR 18	CĐR 19	CĐR 20	CĐR 21	CĐR 22	CĐR 23	CĐR 24	
1.1.1	1.1.2	1.1.3	1.1.4	1.1.5	1.2.1	1.2.2	1.3.1	1.3.2	1.3.3	1.3.4	2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2			
60.	Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh nghiệp					4	4	4	4	4	4	4	4	4							4	4	4	4		
59.	Thực Tập Cuối Khóa					4	4	4	4	4	4	4	4	4							4	4	4	4		
60.	Khóa luận tốt nghiệp					4	4	4	4	4	4	4	4	4							4	4	4	4		
61.	HPTT1: Thẩm định tín dụng					4	4	4	4	4	4	4	4	4							4	4	4	4		
62.	HPTT2: Thị trường công cụ phái sinh					4	4	4	4	4	4	4	4	4							4	4	4	4		

10. SƠ ĐỒ CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
(Xem sơ đồ trang sau)

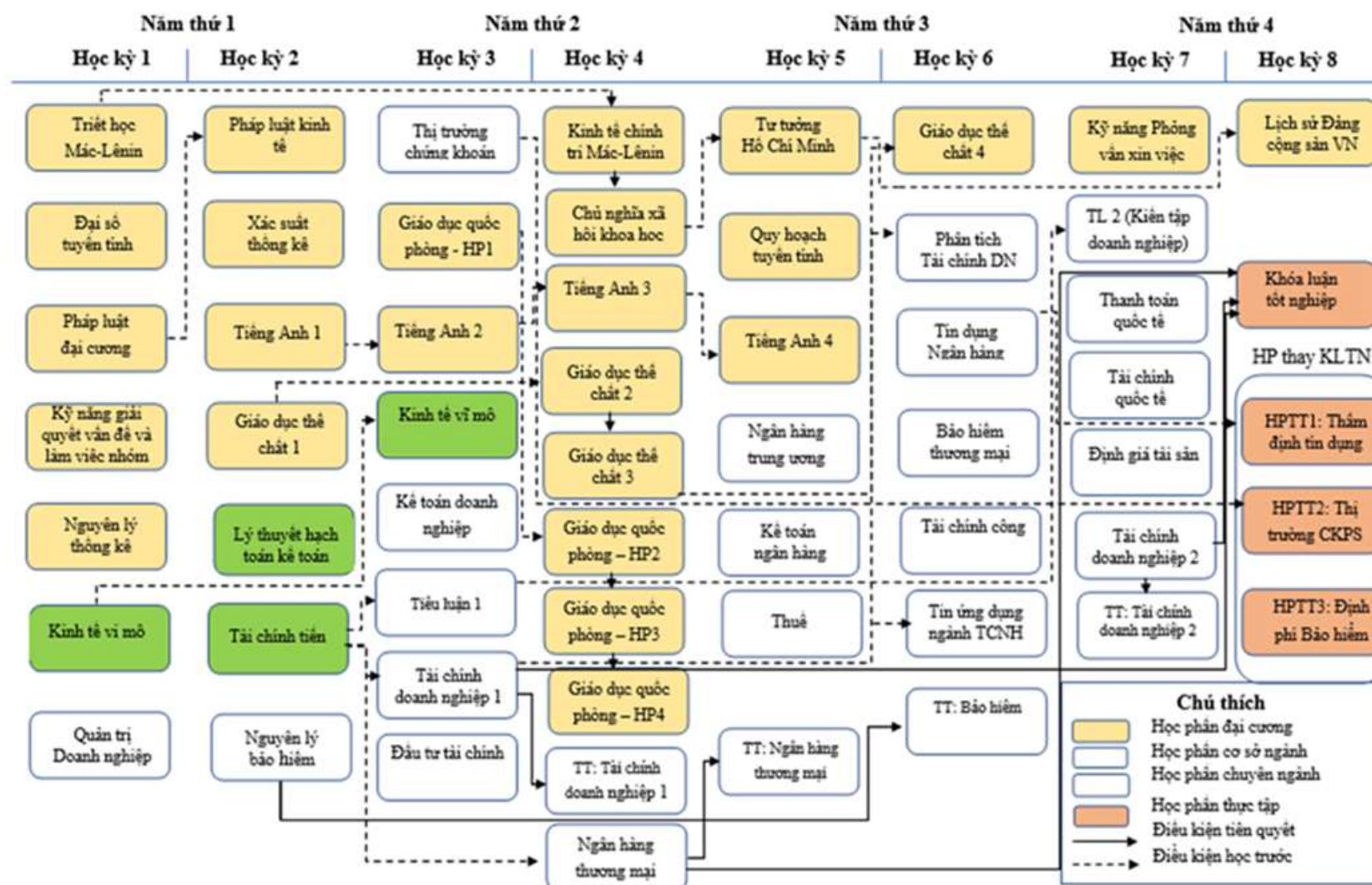
10.1 Sơ đồ cấu trúc chương trình đào tạo chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp



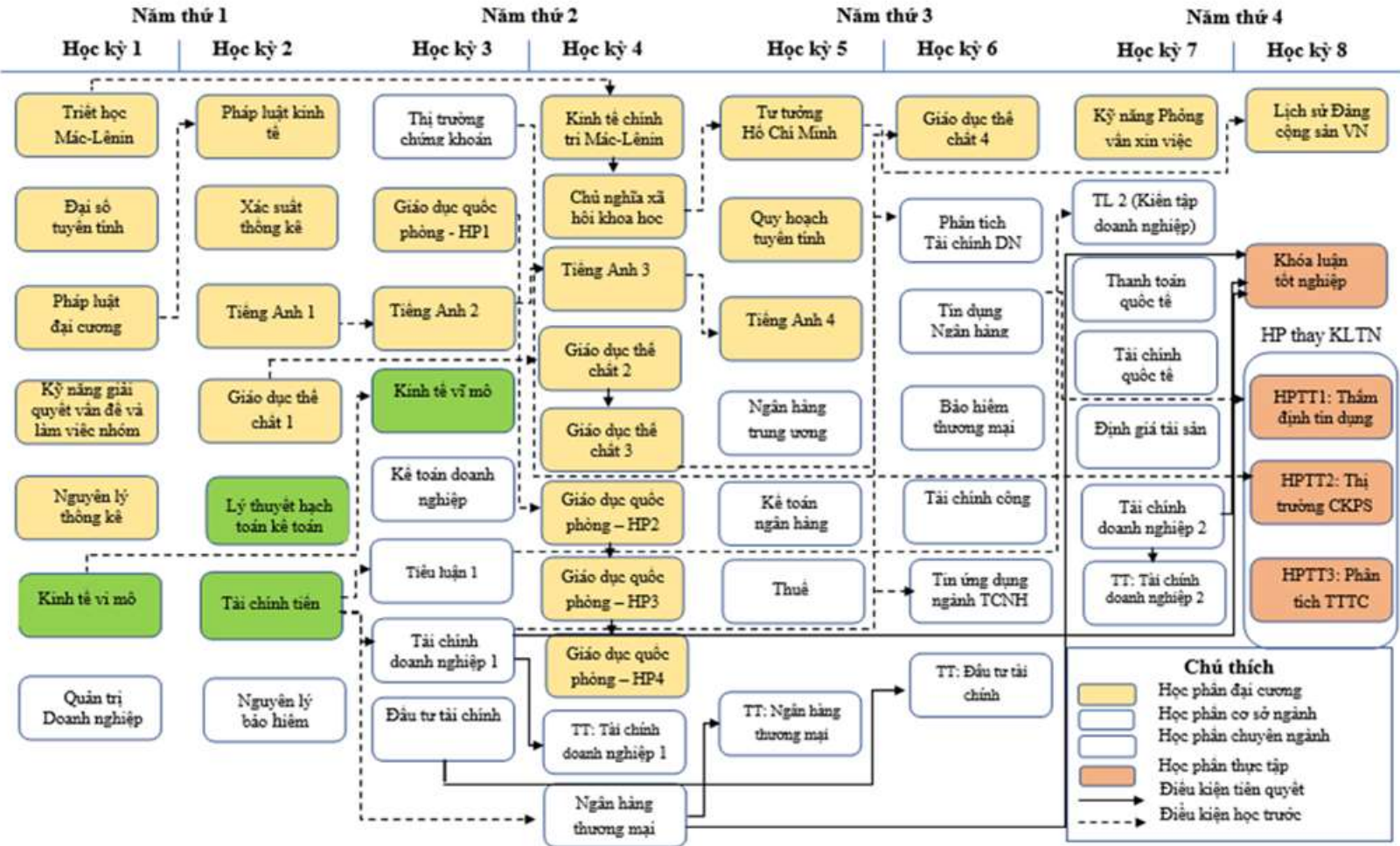
10.2 Sơ đồ cấu trúc chương trình đào tạo chuyên ngành Ngân hàng



10.3 Sơ đồ cấu trúc chương trình đào tạo chuyên ngành Tài chính bảo hiểm



10.4 Sơ đồ cấu trúc chương trình đào tạo chuyên ngành Đầu tư tài chính



11. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN

Kiến thức giáo dục đại cương (39 TC)

1. Triết học Mac-Lênin

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(33,24,45,90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Triết học Mác - Lênin là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy đầu tiên trong những môn thuộc hệ thống các môn khoa học Mác - Lênin, như môn học Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam. Học phần từng bước trang bị cho sinh viên thiết lập được thế giới quan, phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành cần đào tạo. Vận dụng thế giới quan, phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin một cách sáng tạo trong hoạt động nhận thức và thực tiễn nhằm giải quyết những vấn đề mà đời sống xã hội của đất nước, của thời đại đang đặt ra.

2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(21, 18, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin thuộc Bộ môn Nguyên lý chủ nghĩa Mác- Lênin, nhằm cung cấp cho sinh viên hệ thống tri thức của kinh tế chính trị Mác - Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những vấn đề kinh tế chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

3. Chủ nghĩa xã hội khoa học

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(21, 18, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học là môn học nghiên cứu về những quy luật và tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế cộng sản chủ nghĩa; những nguyên tắc cơ bản, những điều kiện, con đường, hình thức và phương pháp đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân để thực hiện sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản (và các chế độ tư hữu) lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

4. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(21, 18, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy sau các môn học Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học. Cung cấp cho sinh viên kiến thức có tính hệ thống về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa, tác phong Hồ Chí Minh.

5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(21, 18, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy sau các môn học Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học và Tư tưởng Hồ Chí Minh.

6. Pháp luật đại cương

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(26, 8, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Pháp luật đại cương là học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật, kiến thức cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật của nhà nước Việt Nam: Luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Luật Hình sự, Luật Dân sự, Luật Hôn nhân - gia đình và Luật Lao động.

7. Xác suất thống kê

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(36, 18, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Xác suất thống kê trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về xác suất và thống kê gồm: lý thuyết xác suất, biến ngẫu nhiên và luật phân phối xác suất, lý thuyết mẫu và các bài toán cơ bản của thống kê như ước lượng, kiểm định giả thiết, hồi quy và tương quan.

8. Toán ứng dụng trong kinh tế

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(36,18, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Toán ứng dụng trong kinh tế là học phần cơ sở của chương trình đào tạo đại học các ngành khối Kinh tế, đặc biệt quan trọng trong các ngành điều khiển kinh tế và quản trị kinh doanh. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các bài toán quy hoạch tuyến tính, các phương pháp giải bài toán quy hoạch tuyến tính, quy

hoạch tuyến tính đối ngẫu, bài toán toán vận tải và thuật toán thế vị, lý thuyết sơ đồ mạng và ứng dụng trong việc quản trị dự án theo thời gian

10. Tiếng anh 1 Số TC: 4

- *Phân bố thời gian học tập*: 4(48, 24, 60, 120)

- *Học phần tiên quyết*: Điểm TOEIC đầu vào ≥ 200

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần tiếng Anh 1 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ bản trong chương trình đào tạo hệ đại học. Học phần rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ A2 theo khung tham chiếu Châu Âu (tương đương bậc 2 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) Học phần tiếng Anh 1 giúp người học phát triển các khối kiến thức cơ bản nhất về ngữ pháp, từ vựng, chức năng, phát âm và các kỹ năng khác thông qua các hoạt động giao tiếp phù hợp

Mô hình bài học thực tế và thực hành các hoạt động giao tiếp hàng ngày sẽ trang bị cho sinh viên khả năng sử dụng ngôn ngữ trong thế giới thực. Các bài học về phương pháp nghiên cứu tình huống được thiết kế chi tiết giúp sinh viên hiểu được cách viết email tốt hơn.

Từ vựng được giới thiệu theo từng chủ đề, đa dạng, phong phú, đặc biệt chú trọng nhấn mạnh phần Trọng tâm ngôn ngữ của từng bài.

11. Tiếng anh 2

Số TC: 4

- *Phân bố thời gian học tập*: 4(48, 24, 60, 120)

- *Học phần tiên quyết*: Điểm TOEIC đầu vào ≥ 275

- *Học phần học trước*: Tiếng Anh 1

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần tiếng Anh 2 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ bản trong chương trình đào tạo hệ đại học. Học phần rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ A2 theo khung tham chiếu Châu Âu (tương đương bậc 2 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam)

Học phần tiếng Anh 2 giúp người học phát triển các khối kiến thức cơ bản nhất về ngữ pháp, từ vựng, chức năng, phát âm và các kỹ năng khác thông qua các hoạt động giao tiếp phù hợp.

Mô hình bài học thực tế và thực hành các hoạt động giao tiếp hàng ngày sẽ trang bị cho sinh viên khả năng sử dụng ngôn ngữ trong thế giới thực.

Các bài học về phương pháp nghiên cứu tình huống được thiết kế chi tiết giúp sinh viên hiểu được cách viết email tốt hơn.

Từ vựng được giới thiệu theo từng chủ đề, đa dạng, phong phú, đặc biệt chú trọng nhấn mạnh phần Trọng tâm ngôn ngữ của từng bài.

12. Tiếng anh 3

Số TC: 4

- *Phân bố thời gian học tập*: 4(48, 24, 60, 120)

- *Học phần tiên quyết*: Tiếng Anh 1, Điểm TOEIC đầu vào ≥ 350

- *Học phần học trước*: Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần tiếng Anh 3 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ bản trong chương trình đào tạo hệ đại học. Học phần rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ A2 theo khung tham chiếu Châu Âu (tương đương bậc 2 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam)

Học phần tiếng Anh 3 giúp người học phát triển các khối kiến thức cơ bản nhất về ngữ pháp, từ vựng, chức năng, phát âm và các kỹ năng khác thông qua các hoạt động giao tiếp phù hợp.

Mô hình bài học thực tế và thực hành các hoạt động giao tiếp hàng ngày sẽ trang bị cho sinh viên khả năng sử dụng ngôn ngữ trong thế giới thực.

Các bài học về phương pháp nghiên cứu tình huống được thiết kế chi tiết giúp sinh viên hiểu được cách viết email tốt hơn.

Từ vựng được giới thiệu theo từng chủ đề, đa dạng, phong phú, đặc biệt chú trọng nhấn mạnh phần Trọng tâm ngôn ngữ của từng bài.

13. Tiếng anh 4

Số TC: 4

- *Phân bố thời gian học tập:* 4 (48, 24, 120)

- *Học phần tiên quyết:* Tiếng Anh 2, Điểm TOEIC đầu vào ≥ 425

- *Học phần học trước:* Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3

- *Tóm tắt nội dung học phần:*

Học phần tiếng Anh 4 là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức nâng cao, giúp sinh viên phát triển khả năng tư duy theo các chủ đề, khả năng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên, tạo nền tảng cho việc phát triển nghề nghiệp tương lai. Học phần rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu (tương đương bậc 3 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam)

Học phần tiếng Anh 4 giúp người học phát triển các khối kiến thức nâng cao về ngữ pháp, từ vựng, chức năng, phát âm và các kỹ năng khác thông qua các hoạt động giao tiếp phù hợp.

Mô hình bài học thực tế giúp sinh viên phát triển kỹ năng giao tiếp như thuyết trình, hội họp, đàm phán, điện thoại và giao tiếp xã hội. Các bài học về phương pháp nghiên cứu tình huống được thiết kế chi tiết giúp sinh viên tư duy và giải quyết vấn đề một cách chủ động.

Từ vựng được giới thiệu theo từng chủ đề, đa dạng, phong phú, đặc biệt chú trọng nhấn mạnh phần Ngữ pháp tổng hợp của từng bài.

14. Kỹ năng nhận thức bản thân

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập:* 1(15, 0, 15, 30)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kỹ năng nhận thức bản thân là Học phần cung cấp các kiến thức về tự nhận thức bản thân là khả năng hiểu rõ chính xác bản thân mình, biết mình cần gì, muốn gì, đâu là điểm mạnh và điểm yếu của mình, nhận thức được tư duy và niềm tin của mình, cảm xúc và những động lực thúc đẩy cá nhân.

15. Kỹ năng nghề nghiệp – TCNH

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập:* 1(12, 6, 15, 30)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần trang bị cho sinh viên các kỹ năng cần thiết nhằm tiếp cận hiệu quả hơn vào môi trường công việc sau khi tốt nghiệp. Học phần kết hợp các kiến thức chuyên ngành của sinh viên cùng với các hoạt động thực hành các kỹ năng cốt lõi, lấy người học làm trung tâm; hỗ trợ sinh viên hình thành nên nhận thức về nhu cầu rèn luyện các kỹ năng thiết yếu trong quá trình học tập, phát triển năng lực nghề nghiệp cá nhân nhằm hướng tới sinh viên tốt nghiệp không chỉ có kiến thức chuyên môn vững chắc, mà phải có đạo đức nghề nghiệp, có những kỹ năng mềm để đáp ứng tốt hơn nhu cầu công việc thực tế như: kỹ năng tự học, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm....

16. Kỹ năng phỏng vấn xin việc

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập:* 1(15, 0, 15, 30)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Kỹ năng phỏng vấn xin việc cung cấp các kỹ năng hữu ích cho SV giúp sinh viên có thể hoàn thành tốt các buổi phỏng vấn, xin việc của mình: Kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tổ chức, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng quản lý thời gian...

17. Giáo dục thể chất 1

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập:* 1(0, 30, 15, 30)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần giáo dục thể chất 1 (Điền kinh 1) trang bị cho sinh viên kiến thức: Lịch sử hình thành và phát triển môn điền kinh, thể dục cơ bản; kiến thức cơ bản về phòng tránh, xử lý chấn thương trong thể thao. Phương pháp, nguyên tắc tập luyện nội dung chạy ngắn. Kỹ năng vận động môn chạy ngắn (100m), thể dục tay không 45 động tác, bài tập bổ trợ tiếp thu kỹ thuật chạy ngắn, phát triển thể lực ; phát triển thể lực chung và chuyên môn chạy ngắn.

18. Giáo dục thể chất 2

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập:* 1(0, 30, 15, 30)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần giáo dục thể chất 2 (điền kinh 2) trang bị cho sinh viên kiến thức: Hiểu biết về tầm quan trọng của chạy bền đối với sức khỏe con người; kiến thức cơ bản về phòng tránh, xử lý những phản ứng sinh lý xấu khi tập luyện chạy bền. Phương pháp, nguyên tắc tập luyện chạy cự ly trung bình (800m-nữ, 1500m- nam). Kỹ năng

vận động chạy cự ly trung bình, thể dục tay không 40 động tác, bài tập bổ trợ tiếp thu kỹ thuật chạy cự ly trung bình, phát triển thể lực; phát triển thể lực chung.

19. Giáo dục thể chất 3

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập:* 1(0, 30, 15, 30)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Giáo dục thể chất 3 (Karate 1) nằm trong phần tự chọn của môn học GDTC. Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức lý thuyết và thực hành cơ bản của môn Karate qua đó sinh viên sẽ biết lợi ích tác dụng của tập luyện Karate

20. Giáo dục thể chất 4

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập:* 1(0, 30, 15, 30)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Giáo dục thể chất 4 (Karate 2) nằm trong phần tự chọn của môn học GDTC. Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức về cơ sở khoa học của môn Karate; Vai trò, ý nghĩa, đặc điểm phân cấp của môn Karate. Sinh viên được trang bị kỹ thuật tay cơ bản nâng cao hơn so với học phần 1.

21. Giáo dục quốc phòng 1

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(37, 16, 45, 90)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt nam là học phần bắt buộc, thuộc phần kiến thức chung nhằm trang bị những hiểu biết cơ bản về nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước về quốc phòng và an ninh; truyền thống chống giặc ngoại xâm của dân tộc, lực lượng vũ trang nhân dân và nghệ thuật quân sự Việt Nam; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân, có kiến thức cơ bản, cần thiết về phòng thủ dân sự, kỹ năng quân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ tổ quốc.

22. Giáo dục quốc phòng 2

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(22, 16, 30, 60)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần được lựa chọn những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: Phòng, chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; phòng,

chống vi phạm pháp luật về môi trường, an toàn giao thông, xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác, vi phạm pháp luật trên không gian mạng và an ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống

23. Giáo dục quốc phòng 3

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(7, 16, 15, 30)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần 3. Quân sự chung gồm các nội dung: Các chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần; các chế độ nền nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại. Hiểu biết các quân, binh chủng trong quân đội; Điều lệnh đội ngũ từng người có súng; Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự; Phòng tránh địch tấn công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao và Ba môn quân sự phối hợp

24. Giáo dục quốc phòng 4

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(4, 52, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho sinh viên một số kỹ năng cơ bản thực hành bắn súng tiểu liên AK và luyện tập bắn súng AK bài 1b; luyện tập ném lựu đạn bài 1; huấn luyện những động tác cơ bản chiến thuật chiến đấu bộ binh: các tư thế vận động trên chiến trường, cách quan sát phát hiện mục tiêu, lợi dụng địa hình, địa vật, hành động của cá nhân trong công sự, ngoài công sự trong chiến đấu tiến công và phòng ngự. Nội dung bao gồm: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; ném lựu đạn bài 1; từng người trong chiến đấu tiến công; từng người trong chiến đấu phòng ngự

Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (104 TC)

25. Kinh tế vi mô

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(26, 8, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Kinh tế vi mô là học phần cơ sở ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Tài chính – Ngân hàng. Học phần trang bị những kiến thức về kinh tế thị trường như cung - cầu hàng hóa; Lý thuyết về người tiêu dùng; Lý thuyết hành vi doanh nghiệp; Cạnh tranh và độc quyền; Thị trường các yếu tố sản xuất; Hạn chế của kinh tế thị trường và sự can thiệp của chính phủ.

26. Kinh tế vĩ mô

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(26, 8, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kinh tế vĩ mô là học trang bị cho sinh viên cơ sở lý thuyết và các phương pháp phân tích sự vận động của nền kinh tế tổng thể, bao gồm: những nguyên lý chung của kinh tế học; nghiên cứu các hoạt động của nền kinh tế dưới góc độ tổng thể; cách xác định những biến số kinh tế vĩ mô chủ yếu; phân tích sự biến động của nền kinh tế và các kiến thức ban đầu về các chính sách kinh tế vĩ mô.

27. Pháp Luật kinh tế

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(26, 8, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Luật kinh tế là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở của chương trình đào tạo đại học ngành Tài chính- Ngân hàng. Học phần này được bố trí giảng dạy sau học phần Pháp luật đại cương học phần trang bị cho người học những kiến thức về pháp luật trong hoạt động kinh doanh

28. Lý thuyết hạch toán kế toán

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Lý thuyết hạch toán kế toán trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khái niệm, vai trò, yêu cầu, nhiệm vụ, nguyên tắc, đối tượng của kế toán. Đồng thời, học phần cũng nêu lên các phương pháp kế toán cơ bản như: Phương pháp chứng từ kế toán, phương pháp tài khoản kế toán, phương pháp tính giá, phương pháp tổng hợp cân đối và vận dụng các phương pháp kế toán vào quá trình hạch toán kế toán các hoạt động chủ yếu trong DN.

29. Kế toán doanh nghiệp

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kế toán doanh nghiệp trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kế toán nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ, kế toán tài sản cố định, kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, kế toán thành phẩm, tiêu thụ và xác định kết quả tiêu thụ, và báo cáo tài chính.

30. Tài chính tiền tệ

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần tài chính tiền tệ trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và tổng quát về Tài chính và tiền tệ; mối liên hệ tương quan trực tiếp giữa các

khâu trong hệ thống tài chính bao gồm: Ngân sách nhà nước, tài chính doanh nghiệp, bảo hiểm, tín dụng và tài chính hộ gia đình và thông qua thị trường tài chính.

31. Nguyên lý bảo hiểm

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Nguyên lý bảo hiểm là một môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về quá trình hình thành và sử dụng quỹ bảo hiểm, với 2 hình thức: Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thương mại.

32. Nguyên lý thống kê

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(26, 8, 30, 60)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Nguyên lý thống kê trang bị những vấn đề lý luận về khoa học thống kê: nghiên cứu mặt lượng trong mối quan hệ với mặt chất của hiện tượng kinh tế xã hội số lớn gắn liền với các điều kiện không gian và thời gian cụ thể. Nội dung cơ bản của học phần là nghiên cứu quá trình tổ chức điều tra, tổng hợp số liệu, phân tích và dự đoán các hiện tượng kinh tế-xã hội.

33. Quản trị doanh nghiệp

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Môn học Quản trị doanh nghiệp trang bị cho người học những kiến thức cơ bản khái quát về doanh nghiệp, chức năng nhiệm vụ và quản trị cơ cấu tổ chức doanh nghiệp, hoạch định chương trình của quản trị doanh nghiệp. Đồng thời đi sâu vào vào một số nghiệp vụ quản trị cụ thể như: Quản trị nhân sự, kỹ thuật công nghệ, chi phí, kết quả, chính sách tài chính, quản trị vật tư và công tác kiểm soát trong doanh nghiệp.

34. Thống kê kinh doanh

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(26, 8, 30, 60)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Thống kê kinh doanh là môn học nhằm trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về thống kê trong doanh nghiệp. Giúp người học nắm được quá trình nghiên cứu thống kê trong doanh nghiệp, từ khâu thu thập, tổng hợp đến xử lý và phân tích dữ liệu; Đánh giá được vai trò của thống kê trong quá trình quản lý, điều hành, ra quyết định của doanh nghiệp.

35. Kinh tế lượng

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần đề cập nội dung giúp cho người học có thể xây dựng, ước lượng, phân tích, đánh giá và dự báo với mô hình 1 phương trình đơn giản. Bước đầu giúp người học biết cách giải quyết các bài toán kinh tế thông qua việc xây dựng mô hình kinh tế lượng và ứng dụng mô hình nhằm đưa ra các quyết định trong kinh tế và kinh doanh

36. Tài chính doanh nghiệp 1

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Tài chính doanh nghiệp 1 là môn khoa học cung cấp cho sinh viên các kiến thức liên quan các vấn đề về tài chính của doanh nghiệp như công tác lập kế hoạch huy động các loại vốn; các quyết định đầu tư; lập kế hoạch chi phí, giá thành; kế hoạch về doanh thu, lợi nhuận; các căn cứ và giải pháp tài chính trong quá trình sát nhập, hợp nhất và phá sản doanh nghiệp và kế hoạch hóa tài chính trong doanh nghiệp

37. Tiểu luận 1

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(0, 60, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Tiểu luận 1 giúp sinh viên thành thạo một số kỹ năng như: - Kỹ năng tư duy hiệu quả - Kỹ năng tổng hợp vấn đề - Kỹ năng phân tích - Đồng thời biết cách vận dụng các kiến thức thực tế và các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

38. Ngân hàng thương mại

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Ngân hàng thương mại là học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về Ngân hàng thương mại, các nghiệp vụ của NHTM: huy động vốn, tín dụng, thanh toán qua NH, kinh doanh ngoại tệ trên thị trường hối đoái, thanh toán quốc tế và cách thực hiện các phương thức thanh toán trong các giao dịch thương mại, dịch vụ thanh toán quốc tế...

39. Thực hành Tài chính doanh nghiệp 1

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(0, 90, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Thực hành Tài chính doanh nghiệp 1 rèn luyện khả năng lập các kế hoạch tài chính trong doanh nghiệp, kế hoạch khấu hao tài sản cố định, kế hoạch vốn

lưu động của doanh nghiệp, lựa chọn phương án đầu tư, lập kế hoạch giá thành sản phẩm của doanh nghiệp, kế hoạch tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp, kế hoạch lợi nhuận và phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp, lập báo cáo tài chính, báo cáo dòng tiền và khả năng phân tích tài chính trong DN

40. Thực hành ngân hàng thương mại

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(0, 90, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Thực hành ngân hàng thương mại là học phần cung cấp kỹ năng về thực hành các nghiệp vụ Ngân hàng thương mại dưới hai góc độ: một là dưới góc độ một nhà tài chính doanh nghiệp sử dụng các dịch vụ của ngân hàng, hai là dưới góc độ một nhân viên ngân hàng thực hiện các nghiệp vụ của mình. Trang bị những kiến thức cập nhật những thủ tục, nguyên tắc của hệ thống ngân hàng thương mại đang được áp dụng phổ biến nhất tại Việt Nam

41. Thuế

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:*

42. Thị trường chứng khoán

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Thị trường chứng khoán trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về thị trường chứng khoán, cơ chế tổ chức hoạt động và giao dịch của thị trường chứng khoán, sổ giao dịch chứng khoán, nghiệp vụ phát hành chứng khoán, hoạt động của công ty chứng khoán. Học phần cung cấp cho sinh viên kỹ năng phân tích trên thị trường chứng khoán, phân tích và quản lý danh mục đầu tư và thủ tục thực hiện. Vận dụng kiến thức đã học vào công việc kinh doanh một cách có hiệu quả

43. Kế toán ngân hàng

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(30, 0, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kế toán ngân hàng là học phần chuyên ngành của chương trình đào tạo Đại học ngành Tài chính Ngân hàng. Học phần được bố trí giảng dạy sau môn Ngân hàng Thương mại. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kế toán ngân hàng: Nội dung tổng quát, các phương pháp hạch toán, xử lý các nghiệp vụ phát sinh, xử lý nợ xấu trong quá trình kinh doanh của ngân hàng thương mại.

44. Đầu tư tài chính

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần đầu tư tài chính là học phần chuyên môn của chương trình đào tạo đại học khối ngành tài chính ngân hàng. Học phần trang bị cho người học nắm được những quy tắc cơ bản của việc phân tích, định giá và ra quyết định đầu tư vào các loại tài sản tài chính như cổ phiếu, trái phiếu, chứng khoán phái sinh; từ góc độ đầu tư vào từng loại tài sản riêng lẻ đến đầu tư tạo thành các danh mục đầu tư tối ưu.

45. Thanh toán quốc tế

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(36, 18, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Thanh toán quốc tế là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo đại học ngành Tài chính ngân hàng, chuyên ngành Ngân hàng. Học phần được bố trí giảng dạy sau môn học Ngân hàng thương mại.

Học phần này cung cấp các kiến thức cơ bản và toàn diện vào những nội dung: tổng quan về hoạt động thanh toán quốc tế, tỷ giá hối đoái, thị trường hối đoái và các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ, kiến thức thương mại quốc tế liên quan phục vụ cho hoạt động thanh toán quốc tế như hợp đồng ngoại thương, điều kiện thương mại quốc tế Incoterms, chứng từ thương mại, phương tiện thanh toán quốc tế và phương thức thanh toán quốc tế

46. Phân tích tài chính doanh nghiệp

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Phân tích tài chính doanh nghiệp trang bị cho sinh viên những kiến thức phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp bảo hiểm: mục đích, nội dung, phương pháp, hệ thống các chỉ tiêu và phân tích, đánh giá tình hình tài chính, phục vụ cho quá trình ra quyết định quản lý ở các doanh nghiệp.

47. Tài chính quốc tế

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Tài chính quốc tế cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng và kỹ năng nghiên cứu cơ bản về lĩnh vực tài chính quốc tế theo hướng tiếp cận phân tích kinh tế với các nội dung về khung cảnh và cấu trúc môi trường tiền tệ và tài chính toàn cầu, các lý thuyết về quan hệ ngang bằng quốc tế giữa giá cả, lãi suất và tỷ giá. Phần III bao hàm

các khía cạnh nghiên cứu chuyên sâu về sự vận động của tỷ giá và tác động của nó đến các lĩnh vực hoạt động kinh tế ngày nay.

48. Tín dụng ngân hàng

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Tín dụng ngân hàng là học phần kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo đại học khối ngành Tài chính Ngân hàng. Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về tín dụng ngân hàng, các phương pháp thẩm định tín dụng, các nghiệp vụ cho vay doanh nghiệp, cho vay khách hàng cá nhân, cung cấp kiến thức về quy trình cho vay của các NHTM Việt Nam, đầu tư tài chính, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng và tài trợ thương mại quốc tế,...

49. Ngân hàng trung ương

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(30, 0, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về Ngân hàng trung ương, nghiên cứu về mô hình tổ chức của Ngân hàng trung ương trên thế giới và của Việt Nam, hai nghiệp vụ của Ngân hàng trung ương bao gồm: Nghiệp vụ ngân hàng (Phát hành tiền, điều hành chính sách quản lý tiền tệ quốc gia, nghiệp vụ tín dụng, nghiệp vụ thị trường mở, nghiệp vụ thanh toán) và nghiệp vụ quản lý (nghiệp vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài chính tiền tệ ngân hàng).

50. Thực hành kế toán ngân hàng

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(0, 90, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Thực hành kế toán ngân hàng là học phần chuyên ngành của chương trình đào tạo Đại học ngành Tài chính Ngân hàng. Học phần được bố trí giảng dạy sau môn kế toán ngân hàng. Học phần rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng thực hành được một số nghiệp vụ kế toán cơ bản, nâng cao kỹ năng vận dụng lý thuyết và xử lý thực tế cho các sinh viên về các nghiệp vụ kế toán ngân hàng.

51. Định giá tài sản

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Định giá tài sản là một môn khoa học về định giá tài sản; thông qua đó xác định giá trị tài sản (bất động sản, máy móc thiết bị, doanh nghiệp...) theo các tiêu chí đã định nhằm đạt được các mục đích của mỗi chủ thể

52. Bảo hiểm thương mại

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45,90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Bảo hiểm thương mại trang bị cho SV những kiến thức cơ bản về nguyên tắc bảo hiểm, quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm và các kỹ thuật xác định rủi ro của các nhóm nghiệp vụ bảo hiểm chủ yếu như bảo hiểm hàng hải; bảo hiểm tài sản và kỹ thuật; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm hỏa hoạn; bảo hiểm xây dựng và lắp đặt; bảo hiểm trách nhiệm dân sự...

53. Tài trợ thương mại quốc tế

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45,90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản và toàn diện về hoạt động tài trợ trong thương mại quốc tế. Học phần này đi sâu đến các kiến thức của tài trợ thương mại ngoại thương: mô hình hoạt động tài trợ thương mại, các hình thức tài trợ, phương tiện tài trợ, hệ thống văn bản pháp lý điều chỉnh hoạt động tài trợ thương mại, quy trình nghiệp vụ tài trợ, kỹ thuật phòng ngừa rủi ro và kỹ năng giải quyết tranh chấp trong hoạt động tài trợ thương mại quốc tế nhằm phát triển năng lực ra quyết định tài trợ, hình thức tài trợ phù hợp nhất.

54. Tài chính công

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45,90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Tài chính công cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng và kỹ năng nghiên cứu cơ bản về lĩnh vực tài chính công theo hướng tiếp cận phân tích kinh tế: nghiên cứu về khu vực công, tài chính của khu vực công, thu chi ngân sách nhà nước, hiệu quả và công bằng xã hội thông qua các định lý về hiệu quả của kinh tế học phúc lợi, thuế và tác động của thuế tới phân phối thu nhập và hiệu quả kinh tế.

54. Lập và phân tích dự án đầu tư

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(36, 18, 45,90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần lập và phân tích dự án đầu tư cung cấp cho sinh viên những vấn đề cơ bản về quá trình lập và thẩm định dự án đầu tư bao gồm: Quá trình hình thành dự án đầu tư, thẩm định và phân tích dự án đầu tư trên cơ sở dựa vào các chỉ tiêu: NPV, BCR, IRR,...

55. Tin ứng dụng ngành TCNH

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(26, 8, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Tin ứng dụng ngành Tài chính Ngân hàng là học phần kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo Đại học khối ngành TCNH. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tin học trong đó nhấn mạnh đến ứng dụng và cách sử dụng phần mềm Microsoft Excel. Sau khi hoàn thành học phần Tin ứng dụng ngành TCNH, sinh viên sẽ có kiến thức về máy vi tính, về những ứng dụng cơ bản của máy vi tính trong các chuyên ngành tài chính ngân hàng, hiểu biết về vai trò của thông tin và cách thu thập thông tin để giải quyết vấn đề. Sinh viên cũng có cơ hội để phát triển các kỹ năng giao tiếp và thuyết trình; kỹ năng hợp tác và làm việc theo nhóm; kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề

55. Tiếng Anh chuyên ngành TCNH

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(36, 18, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Tiếng Anh chuyên ngành TCNH là học phần kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo đại học khối ngành Tài chính Ngân hàng. Học phần trang bị cho sinh viên một số khái niệm, thuật ngữ, kiến thức, dạng bài tập chuyên ngành Tài chính ngân hàng cần thiết bằng tiếng Anh. Bên cạnh đó, các hoạt động trên lớp thông qua những chủ đề trên giúp sinh viên củng cố và phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; đặc biệt là kỹ năng đọc, dịch, viết và thuyết trình những vấn đề liên quan đến lĩnh vực Tài chính Ngân hàng bằng tiếng Anh

Modun 1: Tài chính doanh nghiệp

56. Tài chính doanh nghiệp 2

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45,90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Tài chính doanh nghiệp 2 là môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành, cung cấp cho sinh viên các kiến thức liên quan các vấn đề về chi phí sử dụng vốn trong doanh nghiệp, các lý thuyết về cơ cấu vốn và hệ thống đòn bẩy, các phương pháp định giá doanh nghiệp, chính sách cổ tức của công ty cổ phần, phân tích phương án thuê hay mua tài sản, hoạch định ngân sách vốn đầu tư.

57. Thực hành: Tài chính doanh nghiệp 2

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(0, 90, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần này rèn luyện khả năng giải quyết bài toán huy động vốn trong doanh nghiệp sao cho có lợi nhất thông qua việc tính toán chi phí sử dụng vốn,

đánh giá tác động của đòn bẩy tài chính lên tỷ suất lợi nhuận, thực hành định giá doanh nghiệp bằng các phương pháp khác nhau, phân tích quyết định phương án thuê-mua tài sản, phân tích dòng tiền của dự án đầu tư, dự án đầu tư mở rộng, dự án đầu tư thay thế và thực hành các nghiệp vụ giao dịch chứng khoán, đầu tư chứng khoán..

58. Thực hành: Thuế

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(0, 90, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Thực hành Thuế là học phần thực tập chuyên sâu của chương trình đào tạo đại học ngành Tài chính – Ngân hàng. Học phần này được bố trí thực hiện sau học phần Thuế và các học phần kiến thức cơ sở khác.

Học phần trang bị những kiến thức căn bản và những ứng dụng thực tiễn về cách xác định và hướng dẫn kê khai các loại thuế: thuế Xuất khẩu, thuế Nhập khẩu, thuế Tiêu thụ đặc biệt, thuế Giá trị gia tăng, thuế Thu nhập doanh nghiệp và thuế Thu nhập cá nhân trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp..

59. HPTT 3: Quản trị tài chính công ty đa quốc gia

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(36, 18, 45,90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Quản trị tài chính công ty đa quốc gia nghiệp là môn khoa học cung cấp cho sinh viên các kiến thức liên quan các vấn đề quản trị rủi ro hoái đoái, quản trị ngắn hạn tài sản, quản trị tài trợ ngắn hạn, các quyết định đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng như chi phí vốn, cơ cấu vốn của công ty đa quốc gia.

Modun 2: Ngân hàng thương mại

56. Quản trị ngân hàng thương mại

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(39, 12, 45,90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Quản trị ngân hàng thương mại là học phần chuyên ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Tài chính ngân hàng. Học phần được bố trí giảng dạy sau môn học Ngân hàng thương mại. Học phần cung cấp các kiến thức về quản trị ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng.

Cung cấp các phương pháp quản trị về mặt kỹ thuật như quản trị vốn tự có, quản trị tài sản nợ – có, quản trị thanh khoản, quản trị tín dụng và đầu tư của các NHTM và TCTD.

Phân tích các loại rủi ro chủ yếu trong hoạt động kinh doanh của NHTM và TCTD về mặt định tính cũng như định lượng như rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất và rủi ro tỷ giá hối đoái.; đồng thời giới thiệu các giải pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro tại ngân hàng của các nước phát triển

57. Thực hành: Thanh toán quốc tế**Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(0, 90, 45, 90)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về các điều kiện thương mại quốc tế, phương tiện thanh toán quốc tế, cách thực hiện các phương thức thanh toán quốc tế và nắm được bộ chứng từ trong thanh toán quốc tế.

58. Thực hành: Tín dụng ngân hàng**Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(0, 90, 45, 90)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Tín dụng ngân hàng là học phần kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo đại học khối ngành Tài chính Ngân hàng. Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về tín dụng ngân hàng, các phương pháp thẩm định tín dụng, các nghiệp vụ cho vay doanh nghiệp, cho vay khách hàng cá nhân, cung cấp kiến thức về quy trình cho vay của các NHTM Việt Nam, đầu tư tài chính, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng và tài trợ thương mại quốc tế,...

59. HPTT 3: Quản trị rủi ro ngân hàng

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(39, 12, 45,90)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về rủi ro và quản trị rủi ro ngân hàng thương mại bao gồm các nội dung cơ bản về hoạt động kinh doanh ngân hàng, rủi ro trong hoạt động kinh doanh ngân hàng, quản trị rủi ro theo Basel...Học phần này đi sâu khai thác một vấn đề đang được các Ngân hàng Thương mại Việt Nam quan tâm nhất đó là đo lường rủi ro và tập trung vào ba loại rủi ro theo phân chia của Basel gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro hoạt động, rủi ro thanh khoản. Học phần cũng cung cấp những kiến thức và liên hệ thực tế quy trình quản trị rủi ro mà các Ngân hàng hiện nay đang áp dụng. Học phần Quản trị rủi ro ngân hàng cung cấp kiến thức lý thuyết và thực tiễn phù hợp cho hoạt động quản trị ngân hàng và làm chính sách.

Modun 3: Tài chính bảo hiểm**56. Bảo hiểm xã hội****Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(39, 12, 45,90)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Bảo hiểm xã hội trang bị cho người học những kiến thức về nội dung và khái niệm về bảo hiểm xã hội, các chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc (thai sản,

ốm đau, hưu trí, tai nạn, tử tuất và thất nghiệp) và bảo hiểm tự nguyện, tài chính bảo hiểm và quản lý quỹ bảo hiểm xã hội

57. Thực hành: Bảo hiểm

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(0, 90, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Trang bị khả năng thực hành thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội bao gồm chế độ ốm đau, chế độ thai sản, chế độ tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, chế độ nghỉ hưu, chế độ tử tuất và bảo hiểm thất nghiệp. Trang bị những kiến thức cập nhật những thủ tục, nguyên tắc, quy trình bảo hiểm và hồ sơ bảo hiểm xã hội theo luật bảo hiểm xã hội Việt Nam.

58. Thực hành: Bảo hiểm thương mại

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(0, 90, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Thực hành bảo hiểm thương mại trang bị cho SV những kiến thức cơ bản về nguyên tắc bảo hiểm, quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm và các kỹ thuật xác định rủi ro của các nhóm nghiệp vụ bảo hiểm chủ yếu như bảo hiểm hàng hải; bảo hiểm tài sản và kỹ thuật; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm hỏa hoạn; bảo hiểm xây dựng và lắp đặt; bảo hiểm trách nhiệm dân sự...

59. HPTT 3: Định phí bảo hiểm

- *Phân bố thời gian học tập:* : 3(39, 12, 45,90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Định phí bảo hiểm là môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về xác định phí bảo hiểm, dự phòng nghiệp vụ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm, những kiến thức thực tiễn cần thiết về nghiệp vụ kinh doanh bảo hiểm thương mại do các công ty bảo hiểm chuyên nghiệp cung cấp trong bối cảnh môi trường kinh tế, xã hội, pháp lý của Việt Nam.

Modun 4: Đầu tư tài chính

56. Phân tích và đầu tư chứng khoán

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* : 3(39, 12, 45,90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần phân tích và đầu tư chứng khoán trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp phân tích định giá các loại chứng khoán trên thị trường chứng khoán, trên cơ sở đó thiết lập và xây dựng danh mục đầu tư tối ưu phù hợp với chính sách đầu tư. Vận dụng kiến thức đã học vào công việc kinh doanh một cách có hiệu quả

57. Thực hành: Đầu tư tài chính**Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(0, 90, 45, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần đầu tư tài chính là học phần chuyên môn của chương trình đào tạo đại học khối ngành tài chính ngân hàng. Học phần trang bị cho người học nắm được những quy tắc cơ bản của việc phân tích, định giá và ra quyết định đầu tư vào các loại tài sản tài chính như cổ phiếu, trái phiếu, chứng khoán phái sinh; từ góc độ đầu tư vào từng loại tài sản riêng lẻ đến đầu tư tạo thành các danh mục đầu tư tối ưu

58. Thực hành: Phân tích và đầu tư chứng khoán**Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(0, 90, 45, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần này rèn luyện khả năng giải quyết bài toán phân tích định giá các loại chứng khoán trên thị trường chứng khoán, trên cơ sở đó thiết lập và xây dựng danh mục đầu tư tối ưu phù hợp với chính sách đầu tư.

59. HPTT 3: Phân tích thị trường tài chính

- *Phân bố thời gian học tập*: : 3(39, 12, 45,90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Phân tích thị trường tài chính trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp phân tích thị trường tài chính, định giá chứng khoán, phân tích và quản lý danh mục đầu tư và thủ tục thực hiện. Vận dụng kiến thức đã học vào công việc kinh doanh một cách có hiệu quả.

60. Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh nghiệp)**Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(0, 60, 60, 120)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Tiểu luận môn học 2 giúp sinh viên thành thạo một số kỹ năng như: - Kỹ năng tư duy hiệu quả - Kỹ năng tổng hợp vấn đề - Kỹ năng phân tích - Kỹ năng mô hình hóa vấn đề - Đồng thời biết cách vận dụng các kiến thức thực tế và các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

61. Thực Tập Cuối Khóa**Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 5(0, 300, 0)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Thực tập cuối khóa giúp sinh viên vận dụng lý thuyết và kiến thức tổng hợp các học phần thuộc ngành Bảo hiểm vào thực tiễn hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, Ngân hàng...

62. Khóa luận tốt nghiệp

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 9(0, 540,0)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Khóa luận tốt nghiệp là một công trình nghiên cứu khoa học được thực hiện nhằm chứng minh người học đã hội đủ kiến thức và khả năng giải quyết một vấn đề khoa học thuộc chuyên ngành Tài chính ngân hàng.

63. HPTT 1: Thẩm định tín dụng

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* : 3(39, 12, 45,90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Thẩm định tín dụng trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thẩm định tín dụng của Ngân hàng như sau:khái quát về thẩm định tín dụng, thẩm định năng lực pháp lý, năng lực tài chính của khách hàng, thẩm định phương án sản xuất kinh doanh, thẩm định dự án đầu tư, thẩm định tài sản đảm bảo nợ vay, xếp hạng tín dụng và lập tờ trình thẩm định.

64. HPTT2: Thị trường công cụ phái sinh

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* : 3(39, 12, 45,90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Thị trường công cụ phái sinh giới thiệu và phân tích các công cụ phái sinh như Hợp đồng kỳ hạn (Forward), Hợp đồng tương lai (Future), Hợp đồng hoán đổi (Swap), và Hợp đồng quyền chọn (Options).

12. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

12.1. Đối sánh chuẩn đầu ra với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

12.1.1. Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
-----------	---------	---------------------------

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.	KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.	TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.
KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.	KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.	TCTN 3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.
KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.	KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.	TCTN 4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.
KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.	
	KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	

11.1.2. Đối sánh giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam

Khung TDQG	Chuẩn đầu ra của CTĐT																							
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
KT1						x	x	x	x	x	x													
KT2	x	x	x																					
KT3				x															x					
KT4						x	x	x	x	x	x													
KT5						x	x	x	x	x	x													

Khung TĐQG	Chuẩn đầu ra của CTĐT																							
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
KN1												x	x	x			x	x	x	x				
KN2												x	x	x			x	x	x	x				
KN3												x	x	x			x	x	x	x				
KN4												x	x	x			x	x	x	x				
KN5															x	x	x	x	x	x				
KN6					x															x				
TCTN1																		x			x	x	x	x
TCTN2																		x			x	x	x	x
TCTN3																		x			x	x	x	x
TCTN4																		x			x	x	x	x

12.2. Đối sánh khung chương trình đào tạo

12.2.1. So sánh CTĐT với CTĐT tương ứng của Trường Đại học Kinh tế quốc dân

TT	Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (Ngành: Tài chính – Ngân hàng)			Đại học Kinh tế quốc dân (Ngành: Tài chính – Ngân hàng)		
	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ
	1. Khối kiến thức giáo dục đại cương	36	24,6%	1. Khối kiến thức giáo dục đại cương	32	24,8%
	1.1 Lý luận chính trị, xã hội, nhân văn.	13	8,9%	1.1 Lý luận chính trị, xã hội, nhân văn.	14	10,8%
	1. Triết học Mac-Lênin	3	2,1%	1. Triết học Mac-Lênin	3	2,3%
	2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	1,37%	2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	1,6%
	3. CNXH Khoa học	2	1,37%	3. CNXH Khoa học	2	1,6%
	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1,37%	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1,6%
	5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	1,37%	5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	1,6%
	6. Pháp luật đại cương	2	1,37%	6. Pháp luật đại cương	3	2,3%
	1.2. Kiến thức toán và khoa học cơ bản	6	4,4%	1.2 Kiến thức toán và khoa học cơ bản	6	4,7%
	1. Xác suất thống kê	3	2,2%	2. Toán cho nhà kinh tế	2	1,6%
	2. Toán ứng dụng trong kinh tế	3	2,2%			
	1.3 Kiến thức Ngoại Ngữ	16	10,9%	1.3 Kiến thức Ngoại Ngữ	9	7%
	1. Tiếng Anh 1	4	2,7%	1. Ngoại ngữ	9	7%

TT	Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (Ngành: Tài chính – Ngân hàng)			Đại học Kinh tế quốc dân (Ngành: Tài chính – Ngân hàng)		
	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ
	2. Tiếng Anh 2	4	2,7%			
	3. Tiếng Anh 3	4	2,7%			
	4. Tiếng Anh 4	4	2,7%			
	2. Kỹ năng bổ trợ	3	2,1%	2. Kỹ năng bổ trợ	6	4,6%
	1. Kỹ năng nhận thức bản thân	1	0,7%	1. Nhập môn Internet và Elearning	3	2,3%
	2. Kỹ năng nghề nghiệp - TCNH	1	0,7%	2. Phát triển kỹ năng cá nhân	3	2,3%
	3. Kỹ năng phỏng vấn xin việc	1	0,7%			
	3. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	107		3. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		
	3.1 Kiến thức cơ sở ngành	23	15,7%	3.1 Kiến thức cơ sở ngành	30	23,3%
	3.1.1. Kiến thức bắt buộc	18	12,3%			
	1.Kinh tế vi mô	2	1,37%	1. Kinh tế vi mô 1	3	2,3%
	2.Kinh tế vĩ mô	2	1,37%	2. Kinh tế vĩ mô 1	3	2,3%
	3.Pháp luật kinh tế	2	1,37%	3. Quản trị kinh doanh 1	3	2,3%
	4.Lý thuyết hạch toán kế toán	3	2,1%	4. Lý thuyết tài chính tiền tệ 1	3	2,3%
	5.Kế toán doanh nghiệp	3	2,1%	5. Lý thuyết tài chính tiền tệ 2	3	2,3%
	6.Tài chính - Tiền tệ	3	2,1%	6. Quản trị rủi ro	3	2,3%
	7.Nguyên lý bảo hiểm	3	2,1%	7.Ngân hàng thương mại 1	3	2,3%
	3.1.2 Kiến thức tự chọn	5	17,2%	8.Toán tài chính	3	2,3%
	1. Nguyên lý thống kê	2	1,37%	9.Tài chính doanh nghiệp 1	3	2,3%
	2. Quản trị doanh nghiệp	3	2,1%	10.Nguyên lý kế toán	3	2,3%
	3. Thống kê kinh doanh	2	1,37%			
	4. Kinh tế lượng	3	2,1%			
	3.2 Kiến thức ngành			3.2. Kiến thức ngành		
	3.2.1. Kiến thức bắt buộc	54	37%	3.2.1. Kiến thức bắt buộc	30	23,3%

TT	Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (Ngành: Tài chính – Ngân hàng)			Đại học Kinh tế quốc dân (Ngành: Tài chính – Ngân hàng)		
	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ
	1. Tài chính doanh nghiệp 1	3	2,1%	1. Ngân hàng trung ương	3	2,3%
	2. Tiểu luận 1	2	1,37%	2. Tài chính quốc tế 1	3	2,3%
	3. Ngân hàng thương mại	3	2,1%	3. Thị trường chứng khoán 1	3	2,3%
	4. Thực hành: Tài chính doanh nghiệp 1	3	2,1%	4. Ngân hàng phát triển	3	2,3%
	5. Thực hành: Ngân hàng thương mại	3	2,1%	5. Ngân hàng thương mại 2	3	2,3%
	6. Thuế	3	2,1%	6. Tài chính doanh nghiệp 2	3	2,3%
	7. Thị trường chứng khoán	3	2,1%	7. Chuyên đề marketing Ngân hàng	3	2,3%
	8. Kế toán ngân hàng	2	1,37%	8. Thanh toán quốc tế	3	2,3%
	9. Đầu tư tài chính	3	2,1%	9. Kế toán ngân hàng	3	2,3%
	10. Thanh toán quốc tế	3	2,1%	10. Tài chính công 1	3	2,3%
	11. Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	2,1%			
	12. Tài chính quốc tế	3	2,1%			
	13. Tín dụng ngân hàng	3	2,1%			
	14. Ngân hàng trung ương	2	1,37%			
	15. Thực hành: Kế toán ngân hàng	3	2,1%			
	17. Định giá tài sản	3	2,1%			
	18. Bảo hiểm thương mại	3	2,1%			
	19. Tài trợ thương mại quốc tế	3	2,1%			
	3.2.2. Kiến thức tự chọn	3	2,1%	3.2.2. Kiến thức tự chọn	12	
	1. Tài chính công	3	2,1%	1. Tài chính công 2	3	2,3%
	2. Lập và phân tích dự án đầu tư	3	2,1%	2. Tài chính cá nhân	3	2,3%
	3.2.3. Kiến thức bổ trợ	2	1,37%	3. Tài chính vi mô	3	2,3%
	1. Tin ứng dụng ngành TCNH	2	1,37%	4. Chứng khoán phái sinh	3	2,3%
	2. Tiếng Anh chuyên ngành TCNH	3	2,1%	5. Phân tích và đầu tư chứng khoán	3	2,3%

TT	Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (Ngành: Tài chính – Ngân hàng)			Đại học Kinh tế quốc dân (Ngành: Tài chính – Ngân hàng)		
	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ
				6. Thị trường chứng khoán 2	3	2,3%
				7. Thẩm định tài chính dự án	3	2,3%
				8. Phân tích tài chính	3	2,3%
				9. Tiếng anh ngành Tài chính Ngân hàng	3	2,3%
				10. Thuế	3	2,3%
				11. Tài chính quốc tế 2	3	2,3%
				12. Tài chính công ty đa quốc gia	3	2,3%
	3.3. Kiến thức tự chọn theo modul	25	17,1%	3.3. Kiến thức tự chọn theo modul	25	19,4%
	Modul 1: Tài chính doanh nghiệp	25	17,2%	Kiến thức chuyên sâu Ngân hàng	15	11,6%
	1.Tài chính doanh nghiệp 2	3	2,1%	1. Kinh doanh quốc tế	3	2,3%
	2.Thực hành: Tài chính doanh nghiệp 2	3	2,1%	2. Kinh doanh quốc tế	3	2,3%
	3.Thực hành: Thuế	3	2,1%	3. Đề án ngân hàng	3	2,3%
	4.Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh nghiệp)	2	1,37%	4. Đề án lý thuyết tài chính tiền tệ	3	2,3%
	Thực Tập Cuối Khóa	5	3,42%	5. Mô hình toán kinh tế	3	2,3%
	Khóa luận tốt nghiệp	9	6,16%	6. Kinh tế lượng 2	3	2,3%
	5. Thẩm định tín dụng	3	2,1%	7. Kế toán tài chính	3	2,3%
	6. Thị trường công cụ phái sinh	3	2,1%	8. Quản lý tài sản công	3	2,3%
	7. Quản trị tài chính công ty đa quốc gia	3	2,1%	9.Quản trị chiến lược	3	2,3%
	Modul 2: Ngân hàng	25	17,2%	10.Quản trị quan hệ khách hàng	3	2,3%
	1.Quản trị ngân hàng thương mại	3	2,1%	11.Hành vi tiêu dùng	3	2,3%
	2.Thực hành: Thanh toán quốc tế	3	2,1%	12.Đo lường Marketing	3	2,3%
	3.Thực hành: Tín dụng ngân hàng	3	2,1%	13.Kinh tế phát triển	3	2,3%
	4.Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh nghiệp)	2	1,37%	14.Kinh tế đầu tư	3	2,3%

TT	Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (Ngành: Tài chính – Ngân hàng)			Đại học Kinh tế quốc dân (Ngành: Tài chính – Ngân hàng)		
	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ
	Thực Tập Cuối Khóa	5	3,42%	15. Pháp luật ngân hàng	3	2,3%
	Khóa luận tốt nghiệp	9	6,16%	Chuyên đề thực tập	10	12,9%
	5.Thẩm định tín dụng	3	2,1%			
	6.Thị trường công cụ phái sinh	3	2,1%			
	7.Quản trị rủi ro ngân hàng	3	2,1%			
	Modul 3: Tài chính bảo hiểm	25	17,2%			
	1.Bảo hiểm xã hội	3	2,1%			
	2.Thực hành: Bảo hiểm	3	2,1%			
	3.Thực hành: Bảo hiểm thương mại	3	2,1%			
	4.Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh nghiệp)	2	1,37%			
	Thực Tập Cuối Khóa	5	3,42%			
	Khóa luận tốt nghiệp	9	6,16%			
	5. Thẩm định tín dụng	3	2,1%			
	6. Thị trường công cụ phái sinh	3	2,1%			
	7. Định phí bảo hiểm	3	2,1%			
	Modul 4: Đầu tư tài chính	25	17,2%			
	1.Phân tích và đầu tư chứng khoán	3	2,1%			
	2.Thực hành: Đầu tư tài chính	3	2,1%			
	3.Thực hành: Phân tích và đầu tư chứng khoán	3	2,1%			
	4.Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh nghiệp)	2	1,37%			
	Thực Tập Cuối Khóa	5	3,42%			

TT	Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (Ngành: Tài chính – Ngân hàng)			Đại học Kinh tế quốc dân (Ngành: Tài chính – Ngân hàng)		
	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ
	Khóa luận tốt nghiệp	9	6,16%			
	5. Thẩm định tín dụng	3	2,1%			
	6. Thị trường công cụ phái sinh	3	2,1%			
	7. Phân tích thị trường tài chính	3	2,1%			
	Tổng tín chỉ CTĐT	143	100%	Tổng tín chỉ CTĐT	129	100%

12.2.2. So sánh CTĐT với CTĐT tương ứng của Trường Đại học Quốc tế- Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh

TT	Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (Ngành: Tài chính – Ngân hàng)			Đại học quốc tế - Đại học Quốc gia HCM (Ngành: Tài chính – Ngân hàng)		
	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ
	1. Khối kiến thức giáo dục đại cương	36	24,6%	I. Kiến thức giáo dục đại cương	56	40,58%
	1.1 Lý luận chính trị, xã hội, nhân văn.	13	8,9%	1.1. Các môn lý luận chính trị	10	7,25%
	1. Triết học Mac-Lênin	3	2,1%	1. Nguyên lý cơ bản của cn Mác Lênin	5	18,11%
	2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	1,37%	2. Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	2,17%
	3. CNXH Khoa học	2	1,37%	3. Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1,45%
	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1,37%	1.2. Khoa học xã hội	9	6,52%
	5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	1,37%	1. Kinh tế vĩ mô	3	2,17%
	6. Pháp luật đại cương	2	1,37%	2. Kinh tế vi mô	3	2,17%
	1.2. Kiến thức toán và khoa học cơ bản	6	4,4%	3. Tự chọn 1 trong 2 môn	3	2,17%
	1. Xác suất thống kê	3	2,2%	3.2. Tâm lý học	3	2,17%
	2. Toán ứng dụng trong kinh tế	3	2,2%	1.3. Nhân văn – nghệ thuật	9	6,52%
	1.3 Kiến thức Ngoại Ngữ	16	10,9%	1. Pháp luật Việt nam đại cương	3	2,17%
	1. Tiếng Anh 1	4	2,7%	2. Tư duy lý luận	3	2,17%

TT	Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (Ngành: Tài chính – Ngân hàng)			Đại học quốc tế - Đại học Quốc gia HCM (Ngành: Tài chính – Ngân hàng)		
	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ
	2. Tiếng Anh 2	4	2,7%	3.Tự chọn 1 trong 2 môn	3	2,17%
	3. Tiếng Anh 3	4	2,7%	3.1. Lịch sử và Văn hóa VN	3	2,17%
	4. Tiếng Anh 4	4	2,7%	3.2. Địa lý kinh tế thế giới	3	2,17%
	2. Kỹ năng bổ trợ	3	2,1%	1.4.Ngoại ngữ	8	5,8%
	1. Kỹ năng nhận thức bản thân	1	0,7%	1. Anh văn chuyên ngành 1	4	2,9%
	2. Kỹ năng nghề nghiệp - TCNH	1	0,7%	2. Anh văn chuyên ngành 2	4	2,9%
	3. Kỹ năng phỏng vấn xin việc	1	0,7%	1.5.Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Môi trường	20	14,49%
	3. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	107		1. Toán cao cấp 1	4	2,9%
	3.1 Kiến thức cơ sở ngành	23	15,7%	2. Toán cao cấp 2	4	2,9%
	3.1.1. Kiến thức bắt buộc	18	12,3%	3.Thống kê trong Kinh doanh	3	2,17%
	1.Kinh tế vi mô	2	1,37%	4.Phương pháp định lượng trong tài chính	3	2,17%
	2.Kinh tế vĩ mô	2	1,37%	5.Khoa học môi trường	3	2,17%
	3.Pháp luật kinh tế	2	1,37%	6.Tin học Quản lý	3	2,17%
	4.Lý thuyết hạch toán kế toán	3	2,1%	2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	67	48,55
	5.Kế toán doanh nghiệp	3	2,1%	2.1.Kiến thức cơ sở ngành	37	26,81%
	6.Tài chính - Tiền tệ	3	2,1%	1.Kế toán tài chính	4	2,9%
	7.Nguyên lý bảo hiểm	3	2,1%	2.Quản trị tài chính	3	2,17%
	3.1.2 Kiến thức tự chọn	5	17,2%	3.Nguyên lý quản trị	3	2,17%
	1. Nguyên lý thống kê	2	1,37%	4.Luật Kinh doanh	3	2,17%
	2. Quản trị doanh nghiệp	3	2,1%	5.Đạo đức Kinh doanh	3	2,17%
	3. Thống kê kinh doanh	2	1,37%	6.Giao tiếp trong Kinh doanh	3	2,17%
	4. Kinh tế lượng	3	2,1%	7.Nguyên lý tiếp thị	3	2,17%
	3.2 Kiến thức ngành			8.Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2,17%

TT	Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (Ngành: Tài chính – Ngân hàng)			Đại học quốc tế - Đại học Quốc gia HCM (Ngành: Tài chính – Ngân hàng)		
	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ
	3.2.1. Kiến thức bắt buộc	54	37%	9.Các định chế tài chính và thị trường tài chính	3	2,17%
	1. Tài chính doanh nghiệp 1	3	2,1%	10.Phân tích Kinh doanh và định giá	3	2,17%
	2. Tiểu luận 1	2	1,37%	11.Tự chọn 2 môn trong 3 môn	6	4,34%
	3. Ngân hàng thương mại	3	2,1%	11.1 Hệ thống thông tin quản lý	3	2,17%
	4. Thực hành: Tài chính doanh nghiệp 1	3	2,1%	11.2 Hệ thống thông tin tài chính	3	2,17%
	5. Thực hành: Ngân hàng thương mại	3	2,1%	11.3Kiểm soát doanh nghiệp	3	2,17%
	6. Thuế	3	2,1%	2.2 Kiến thức ngành chính	30	21,74%
	7. Thị trường chứng khoán	3	2,1%	Module Ngân hàng và DTTC	18	13,04%
	8. Kế toán ngân hàng	2	1,37%	1.Kế toán quản lý	3	2,17%
	9. Đầu tư tài chính	3	2,1%	2.Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	2,17%
	10. Thanh toán quốc tế	3	2,1%	3.Lý thuyết quản lý doanh mục đầu tư và phân tích đầu tư	3	2,17%
	11. Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	2,1%	4.Ngân hàng thương mại	3	2,17%
	12. Tài chính quốc tế	3	2,1%	5.Ngân hàng đầu tư	3	2,17%
	13. Tín dụng ngân hàng	3	2,1%	6.Quản trị các định chế tài chính	3	2,17%
	14. Ngân hàng trung ương	2	1,37%	Module Tài chính doanh nghiệp	18	13,04%
	15. Thực hành: Kế toán ngân hàng	3	2,1%	1.Kế toán quản lý	3	2,17%
	17. Định giá tài sản	3	2,1%	2.Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	2,17%
	18. Bảo hiểm thương mại	3	2,1%	3.Tài chính quốc tế	3	2,17%
	19. Tài trợ thương mại quốc tế	3	2,1%	4.Quản trị tài chính quốc tế	3	2,17%
	3.2.2. Kiến thức tự chọn	3	2,1%	5.Tài chính hành vi	3	2,17%
	1. Tài chính công	3	2,1%	6.Thuế	3	2,17%
	2. Lập và phân tích dự án đầu tư	3	2,1%	2.3.Kiến thức chuyên sâu của ngành chính	12	8,7%
	3.2.3. Kiến thức bổ trợ	2	1,37%	Tự chọn 4 môn từ các môn sau	12	8,7%

TT	Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (Ngành: Tài chính – Ngân hàng)			Đại học quốc tế - Đại học Quốc gia HCM (Ngành: Tài chính – Ngân hàng)		
	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ
	1. Tin ứng dụng ngành TCNH	2	1,37%	Module Ngân hàng và ĐTTC		
	2. Tiếng Anh chuyên ngành TCNH	3	2,1%	1.Chứng khoán có thu nhập cố định	3	2,17%
				2.Chứng khoán phái sinh và (công cụ) quản lý rủi ro	3	2,17%
				3.Phân tích tín dụng và cho vay	3	2,17%
				4.Kinh tế lượng cho lĩnh vực tài chính	3	2,17%
				5.Chuyên đề nghiên cứu khoa học	3	2,17%
				6.Quản trị tài chính quốc tế	3	2,17%
				7.Quản trị rủi ro ngân hàng	3	2,17%
				8.Tài chính hành vi	3	2,17%
	3.3. Kiến thức tự chọn theo modul	25	17,1%	Module Tài chính doanh nghiệp		
	Modul 1: Tài chính doanh nghiệp	25	17,2%	1.Lý thuyết quản lý danh mục đầu tư và Phân tích đầu tư	3	2,17%
	1.Tài chính doanh nghiệp 2	3	2,1%	2.Chứng khoán phái sinh và (công cụ) quản lý rủi ro	3	2,17%
	2.Thực hành: Tài chính doanh nghiệp 2	3	2,1%	3.Quản lý vốn lưu động	3	2,17%
	3.Thực hành: Thuế	3	2,1%	4.Kinh tế lượng cho lĩnh vực tài chính	3	2,17%
	4.Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh nghiệp)	2	1,37%	5.Kiểm toán	3	2,17%
	Thực Tập Cuối Khóa	5	3,42%	6.Chuyên đề nghiên cứu khoa học	3	2,17%
	Khóa luận tốt nghiệp	9	6,16%	7.Quản trị các định chế tài chính	3	2,17%
	5. Thẩm định tín dụng	3	2,1%	8.Tài chính cá nhân	3	2,17%
	6. Thị trường công cụ phái sinh	3	2,1%	9.Quyết định Kinh doanh và báo cáo tài chính	3	2,17%
	7. Quản trị tài chính công ty đa quốc gia	3	2,1%	3.Thực tập tốt nghiệp và khóa luận	15	10,87%
	Modul 2: Ngân hàng	25	17,2%	Thực tập tốt nghiệp	3	2,17%
	1.Quản trị ngân hàng thương mại	3	2,1%	Luận văn tốt nghiệp	12	8,7%
	2.Thực hành: Thanh toán quốc tế	3	2,1%			

TT	Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (Ngành: Tài chính – Ngân hàng)			Đại học quốc tế - Đại học Quốc gia HCM (Ngành: Tài chính – Ngân hàng)		
	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ
	3.Thực hành: Tín dụng ngân hàng	3	2,1%			
	4.Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh nghiệp)	2	1,37%			
	Thực Tập Cuối Khóa	5	3,42%			
	Khóa luận tốt nghiệp	9	6,16%			
	5.Thẩm định tín dụng	3	2,1%			
	6.Thị trường công cụ phái sinh	3	2,1%			
	7.Quản trị rủi ro ngân hàng	3	2,1%			
	Modul 3: Tài chính bảo hiểm	25	17,2%			
	1.Bảo hiểm xã hội	3	2,1%			
	2.Thực hành: Bảo hiểm	3	2,1%			
	3.Thực hành: Bảo hiểm thương mại	3	2,1%			
	4.Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh nghiệp)	2	1,37%			
	Thực Tập Cuối Khóa	5	3,42%			
	Khóa luận tốt nghiệp	9	6,16%			
	5. Thẩm định tín dụng	3	2,1%			
	6. Thị trường công cụ phái sinh	3	2,1%			
	7. Định phí bảo hiểm	3	2,1%			
	Modul 4: Đầu tư tài chính	25	17,2%			
	1.Phân tích và đầu tư chứng khoán	3	2,1%			
	2.Thực hành: Đầu tư tài chính	3	2,1%			
	3.Thực hành: Phân tích và đầu tư chứng khoán	3	2,1%			
	4.Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh nghiệp)	2	1,37%			
	Thực Tập Cuối Khóa	5	3,42%			
	Khóa luận tốt nghiệp	9	6,16%			
	5. Thẩm định tín dụng	3	2,1%			
	6. Thị trường công cụ phái sinh	3	2,1%			

TT	Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (Ngành: Tài chính – Ngân hàng)			Đại học quốc tế - Đại học Quốc gia HCM (Ngành: Tài chính – Ngân hàng)		
	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ
	7. Phân tích thị trường tài chính	3	2,1%			
	Tổng tín chỉ CTĐT	143	100%	Tổng tín chỉ CTĐT	138	100%

13. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

13.1. Nguyên tắc chung

- Hướng đào tạo: Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ứng dụng, do vậy khi thực hiện chương trình cần chú ý:

- ✓ Theo hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.
- ✓ Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.
- ✓ Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

- Các căn cứ khi thực hiện chương trình:

+ Theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

+ Theo Khung trình độ Quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;

+ Theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

+ Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Theo Quyết định 392/QĐ-ĐHKTCTCN ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

Và các quy định khác của Nhà nước về lĩnh vực đào tạo; các quy định hiện hành trong nhà trường: chế độ công tác giáo viên, quy định về tiêu chuẩn, quyền hạn, nhiệm vụ và hình thức xử lý đối với cán bộ, giáo viên.

- Nội dung khi thực hiện chương trình: Các phòng, khoa, tổ bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần phải thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Kế hoạch đào tạo và phân công giáo viên lên lớp: Phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù từng ngành, từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Các Khoa, Tổ bộ môn xây dựng đầy đủ bài giảng, ngân hàng dữ liệu đề thi cho toàn bộ các học phần và tổ chức giảng dạy theo các phương pháp mới, tích cực hoá các hoạt động của sinh viên, hướng dẫn sinh viên tự đọc, nghiên cứu tài liệu.

13.2. Kế hoạch đào tạo

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 4 năm, chia thành 8 kỳ học. Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ và có thể tổ chức học tập thêm trong kỳ nghỉ hè cho một số sinh viên nếu xét thấy cần thiết:

- Học kỳ I bao gồm các nội dung:

- Sinh hoạt chính trị đầu năm: 1 tuần.
 - Học tập: 15 tuần
 - thi học kỳ, dự trữ:
 - Học kỳ II bao gồm các nội dung:
 - Nghỉ tết: 2 tuần.
 - Sinh hoạt lớp, LD công ích: 1 tuần.
 - Học tập: 15 tuần
 - Thi học kỳ, dự trữ:
 - Thi lại của học kỳ I (Được tổ chức sau khi nghỉ tết khoảng 3 tuần)
 - Học kỳ phụ bao gồm các nội dung:
 - Nghỉ hè.
 - Thi lại của học kỳ II (Được tổ chức ngay đầu kỳ nghỉ hè)
 - Tổ chức học bù, học phụ đạo, học vượt ...
 - Thi học kỳ phụ.
 - Ngoài ra tùy theo tình hình Nhà Trường có thể mở thêm các kỳ học tăng cường, học cải thiện để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên.
- Chú ý:**
- Học kỳ I năm học thứ nhất chỉ có 15 tuần (do thời điểm sinh viên vào khoá học muộn hơn so với thời điểm bắt đầu học kỳ I)
 - Học kỳ II năm học thứ tư không bố trí kỳ nghỉ hè, kế hoạch được tổ chức liên tục đến khi tốt nghiệp.
- Quy định thực hiện các học phần:
- Các học phần lý thuyết: Tại lớp học không quá 30 tiết/ tuần. Được chia thành các phần: Lý thuyết, Bài tập + Kiểm tra, Thực hành môn học.
 - Các học phần thực tập, bài tập lớn: Tại phòng thực hành của Nhà trường và các doanh nghiệp, thời gian không quá 40 giờ/ tuần.

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trần Hoàng Long